

CADIVI

ĐEM NGUỒN SÁNG ĐẾN MỌI NƠI



GIÁ BÁN SẢN PHẨM ÁP DỤNG CHO ĐẠI LÝ

Áp dụng từ ngày 06/10/2024

SỐ **1** THỊ PHẦN
VIỆT NAM



CADIVI

Công ty Cổ Phần Dây Cáp điện Việt Nam
Vietnam Electric Cable Corporation

Số: 655/ QĐ-K.KDĐT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc Lập - Tự Do - Hạnh Phúc

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 06 tháng 10 năm 2024.

QUYẾT ĐỊNH

Của Tổng Giám Đốc công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam V/v BAN HÀNH GIÁ BÁN SẢN PHẨM

- Căn cứ điều lệ Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam hiện hành.
- Căn cứ vào đề nghị của Giám đốc Khối Kinh doanh Tiếp thị Công ty.

Tổng Giám Đốc Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam

QUYẾT ĐỊNH

ĐIỀU 1: Ban hành bảng giá bán sản phẩm CADIVI áp dụng cho Đại lý (Đính kèm chi tiết)

ĐIỀU 2: Thời gian áp dụng: Từ ngày 06-10-2024.

ĐIỀU 3: Các Ông/Bà Giám đốc các Khối chức năng, Giám đốc Chi nhánh, Nhà máy trực thuộc Công ty, Công ty TNHH MTV CADIVI Đồng Nai, Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc chịu trách nhiệm thi hành quyết định này.

Các quyết định liên quan trước đây đều không còn hiệu lực áp dụng.

Nơi nhận :

-Như điều 3.

-K.TCKT

-Lưu K.KDĐT, K.TH.

TỔNG GIÁM ĐỐC



HỒ QUANG NHÂN

MỤC LỤC GIÁ ĐẠI LÝ

TÀI LIỆU	TÊN SẢN PHẨM	Trang
Bảng 1		
1.	<i>Dây điện bọc nhựa PVC - 450/750V, TCVN 6610-3</i>	1
2.	<i>Dây đồng đơn cứng bọc PVC - 300/500V, TCVN 6610-3</i>	1
3.	<i>Dây đồng đơn cứng bọc nhựa PVC (VC- 600V, THEO JIS C 3307)</i>	1
Bảng 2		
1.	<i>Dây điện bọc nhựa PVC - 300/500V, TCVN 6610-3</i>	2
2.	<i>Dây điện bọc nhựa PVC - 450/750V, TCVN 6610-3</i>	2
3.	<i>Dây điện bọc nhựa PVC - 0,6/1kV, Tiêu chuẩn AS/NZS 5000.1</i>	2
4.	<i>Dây điện mềm bọc nhựa PVC - 300/500V, TCVN 6610-5</i>	2
5.	<i>Dây đôi mềm bọc nhựa PVC - VCcmd 0,6/1kV, AS/NZS 5000.1</i>	2
6.	<i>Dây điện mềm bọc nhựa PVC - VCmt, 2 lõi - 300/500V, TCVN 6610-5</i>	2
7.	<i>Dây điện mềm bọc nhựa PVC - VCmt, 3 lõi - 300/500V, TCVN 6610-5</i>	2
8.	<i>Dây điện mềm bọc nhựa PVC - VCmt, 4 lõi - 300/500V, TCVN 6610-5</i>	3
9.	<i>Dây điện lực cấp chịu nhiệt cao 105°C không chì, ruột dẫn cấp 5-VCm/HR-LF-600 V Theo TC UL 758</i>	3
Bảng 3		
1.	<i>Dây điện lực hạ thế - 0,6/1kV, Tiêu chuẩn AS/NZS 5000.1</i>	4
2.	<i>Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1kV, Tiêu chuẩn AS/NZS 5000.1</i>	4
3.	<i>Dây điện lực hạ thế - 600V, Tiêu chuẩn JIS C 3307</i>	4
Bảng 4		
1.	<i>Cáp điện lực hạ thế - 300/500V, TCVN 6610-4 (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)</i>	5
2.	<i>Cáp điện lực hạ thế - 300/500V, TCVN 6610-4 (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)</i>	5
3.	<i>Cáp điện lực hạ thế - 300/500V, TCVN 6610-4 (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)</i>	5
4.	<i>Cáp điện lực hạ thế - 0.6/1kV, TCVN 5935-1 (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)</i>	5
5.	<i>Cáp điện lực hạ thế - 0.6/1kV, TCVN 5935-1 (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)</i>	5
6.	<i>Cáp điện lực hạ thế - 0.6/1kV, TCVN 5935-1 (3 ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)</i>	6
7.	<i>Cáp điện lực hạ thế - 0.6/1kV, TCVN 5935-1 (4 ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)</i>	6
8.	<i>Cáp điện lực hạ thế - 600V, Tiêu chuẩn JIS C 3342:2000 (1 ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)</i>	6
9.	<i>Cáp điện lực hạ thế - 600V, Tiêu chuẩn JIS C 3342:2000 (2 ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)</i>	6
10.	<i>Cáp điện lực hạ thế - 600V, Tiêu chuẩn JIS C 3342:2000 (3 ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)</i>	7
11.	<i>Cáp điện lực hạ thế - 600V, Tiêu chuẩn JIS C 3342:2000 (4 ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)</i>	7
Bảng 5		
1.	<i>Cáp điện lực hạ thế – 0,6/1kV, TCVN 5935-1 (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)</i>	8
Bảng 6		
1.	<i>Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ - 0,6/1kV, TCVN 5935-1 (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng nhôm bảo vệ, vỏ PVC).</i>	9
2.	<i>Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ - 0,6/1kV, TCVN 5935-1 (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC).</i>	9
3.	<i>Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ - 0,6/1kV, TCVN 5935-1 (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC).</i>	9

TÀI LIỆU	TÊN SẢN PHẨM	Trang
4.	<i>Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ - 0,6/1kV, TCVN 5935-1 (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC).</i>	10
Bảng 7		
1.	<i>Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ - 0,6/1kV, TCVN 5935-1 (3 lõi pha+1lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC).</i>	11
Bảng 8		
1.	<i>Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1kV, TCVN 5935-1 (1 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC)</i>	12
2.	<i>Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1kV, TCVN 5935-1 (2 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC)</i>	12
3.	<i>Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1kV, TCVN 5935-1 (3 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC)</i>	13
4.	<i>Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1kV, TCVN 5935-1 (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC)</i>	13
5.	<i>Cáp điện lực: CXV-1R-600V, Tiêu chuẩn JIS C 3605:2002</i>	13
6.	<i>Cáp điện lực: CXV-2R-600V, Tiêu chuẩn JIS C 3605:2002</i>	14
7.	<i>Cáp điện lực: CXV-3R-600V, Tiêu chuẩn JIS C 3605:2002</i>	14
8.	<i>Cáp điện lực: CXV-4R-600V, Tiêu chuẩn JIS C 3605:2002</i>	14
Bảng 9		
1.	<i>Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1kV, TCVN 5935-1 (3 lõi pha +1 lõi đất, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC)</i>	15
Bảng 10		
1.	<i>Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ - 0,6/1kV, TCVN 5935-1 (1 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng nhôm bảo vệ, vỏ PVC).</i>	16
2.	<i>Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ - 0,6/1kV, TCVN 5935-1 (2 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC).</i>	16
3.	<i>Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ - 0,6/1kV, TCVN 5935-1 (3 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC).</i>	16
4.	<i>Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ - 0,6/1kV, TCVN 5935-1 (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC).</i>	17
Bảng 11		
1.	<i>Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ - 0,6/1kV, TCVN 5935-1 (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC).</i>	18
Bảng 12		
1.	<i>Cáp điện kế - 0,6/1kV, TCVN 5935-1 (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)</i>	19
2.	<i>Cáp điện kế - 0,6/1kV, TCVN 5935-1 (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)</i>	19
3.	<i>Cáp điện kế - 0,6/1kV, TCVN 5935-1 (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)</i>	19
4.	<i>Cáp điện kế - 0,6/1kV, TCVN 5935-1 (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)</i>	19
Bảng 13		
1.	<i>Cáp điều khiển - 0,6/1kV, TCVN 5935-1 (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC,vỏ PVC)</i>	20
2.	<i>Cáp điều khiển - 0,6/1kV, TCVN 5935-1 (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC,vỏ PVC)</i>	20
3.	<i>Cáp điều khiển - 0,6/1kV, TCVN 5935-1 (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC,vỏ PVC)</i>	20
4.	<i>Cáp điều khiển - 0,6/1kV, TCVN 5935-1 (5 lõi, ruột đồng, cách điện PVC,vỏ PVC)</i>	20
5.	<i>Cáp điều khiển - 0,6/1kV, TCVN 5935-1 (7 lõi, ruột đồng, cách điện PVC,vỏ PVC)</i>	20
6.	<i>Cáp điều khiển - 0,6/1kV, TCVN 5935-1 (8 lõi, ruột đồng, cách điện PVC,vỏ PVC)</i>	21
7.	<i>Cáp điều khiển - 0,6/1kV, TCVN 5935-1 (10 lõi, ruột đồng, cách điện PVC,vỏ PVC)</i>	21
8.	<i>Cáp điều khiển - 0,6/1kV, TCVN 5935-1 (12 lõi, ruột đồng, cách điện PVC,vỏ PVC)</i>	21

TÀI LIỆU	TÊN SẢN PHẨM	Trang
9.	Cáp điều khiển - 0,6/1kV, TCVN 5935-1 (14 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	21
10.	Cáp điều khiển - 0,6/1kV, TCVN 5935-1 (16 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	21
11.	Cáp điều khiển - 0,6/1kV, TCVN 5935-1 (19 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	21
12.	Cáp điều khiển - 0,6/1kV, TCVN 5935-1 (24 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	21
13.	Cáp điều khiển - 0,6/1kV, TCVN 5935-1 (27 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	22
14.	Cáp điều khiển - 0,6/1kV, TCVN 5935-1 (30 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	22
15.	Cáp điều khiển - 0,6/1kV, TCVN 5935-1 (37 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	22
16.	Cáp điều khiển có màn chắn chống nhiễu - 0,6/1kV, TCVN 5935-1 (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	22
17.	Cáp điều khiển có màn chắn chống nhiễu - 0,6/1kV, TCVN 5935-1 (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	22
18.	Cáp điều khiển có màn chắn chống nhiễu - 0,6/1kV, TCVN 5935-1 (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	22
19.	Cáp điều khiển có màn chắn chống nhiễu - 0,6/1kV, TCVN 5935-1 (5 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	22
20.	Cáp điều khiển có màn chắn chống nhiễu - 0,6/1kV, TCVN 5935-1 (7 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	23
21.	Cáp điều khiển có màn chắn chống nhiễu - 0,6/1kV, TCVN 5935-1 (8 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	23
22.	Cáp điều khiển có màn chắn chống nhiễu - 0,6/1kV, TCVN 5935-1 (10 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	23
23.	Cáp điều khiển có màn chắn chống nhiễu - 0,6/1kV, TCVN 5935-1 (12 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	23
24.	Cáp điều khiển có màn chắn chống nhiễu - 0,6/1kV, TCVN 5935-1 (14 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	23
25.	Cáp điều khiển có màn chắn chống nhiễu - 0,6/1kV, TCVN 5935-1 (16 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	23
26.	Cáp điều khiển có màn chắn chống nhiễu - 0,6/1kV, TCVN 5935-1 (19 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	24
27.	Cáp điều khiển có màn chắn chống nhiễu - 0,6/1kV, TCVN 5935-1 (24 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	24
28.	Cáp điều khiển có màn chắn chống nhiễu - 0,6/1kV, TCVN 5935-1 (27 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	24
29.	Cáp điều khiển có màn chắn chống nhiễu - 0,6/1kV, TCVN 5935-1 (30 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	24
30.	Cáp điều khiển có màn chắn chống nhiễu - 0,6/1kV, TCVN 5935-1 (37 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	24
Bảng 14		
1.	Cáp trung thế có màn chắn kim loại -12/20 (24) kV hoặc 12,7/22 (24) kV - TCVN 5935-2/IEC 60502-2 (1 lõi, ruột đồng, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, bán dẫn cách điện, màn chắn kim loại bằng đồng 0,05mm, vỏ PVC)	25
2.	Cáp trung thế có màn chắn kim loại -12/20 (24) kV hoặc 12,7/22 (24) kV - TCVN 5935-2/IEC 60502-2 (3 lõi, ruột đồng, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, bán dẫn cách điện, màn chắn kim loại bằng đồng 0,05mm, cho từng lõi, vỏ PVC)	25
3.	Cáp trung thế có màn chắn kim loại, có giáp bảo vệ -12/20 (24) kV hoặc 12,7/22 (24) kV - TCVN 5935-2/IEC 60502-2 (1 lõi, ruột đồng, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, bán dẫn cách điện, màn chắn kim loại bằng đồng 0,05mm, giáp bằng nhôm bảo vệ, vỏ PVC)	25
4.	Cáp trung thế có màn chắn kim loại, có giáp bảo vệ -12/20 (24) kV hoặc 12,7/22 (24) kV - TCVN 5935-2/IEC 60502-2 (3 lõi, ruột đồng, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, bán dẫn cách điện, màn chắn kim loại bằng đồng 0,05mm, cho từng lõi, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC)	26

TÀI LIỆU	TÊN SẢN PHẨM	Trang
5.	<i>Cáp trung thế có màn chắn kim loại, có giáp bảo vệ -12/20 (24) kV hoặc 12,7/22 (24) kV - TCVN 5935-2/IEC 60502-2 (1 lõi, ruột đồng, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, bán dẫn cách điện, màn chắn kim loại bằng đồng 0,05mm, giáp sợi nhôm bảo vệ, vỏ PVC)</i>	26
6.	<i>Cáp trung thế có màn chắn kim loại, có giáp bảo vệ -12/20 (24) kV hoặc 12,7/22 (24) kV - TCVN 5935-2/IEC 60502-2 (3 lõi, ruột đồng, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, bán dẫn cách điện, màn chắn kim loại bằng đồng 0,05mm, cho từng lõi, giáp sợi thép bảo vệ, vỏ PVC)</i>	26
Bảng 15		
1.	<i>Cáp trung thế treo - 12/20 (24) kV hoặc 12,7/22 (24) kV, TCVN 5935-1 (ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC)</i>	27
2.	<i>Cáp trung thế treo - 12/20 (24) kV hoặc 12,7/22 (24) kV, TCVN 5935-1 (ruột đồng, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, vỏ PVC)</i>	27
3.	<i>Cáp trung thế treo - 12/20 (24) kV hoặc 12,7/22 (24) kV, TCVN 5935-1 (ruột đồng có chống thấm, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, vỏ PVC)</i>	27
4.	<i>Cáp trung thế có màn chắn kim loại - 12/20 (24) kV hoặc 12,7/22 (24) kV, TCVN 5935-1/IEC 60502-2 (1 lõi, ruột đồng, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, bán dẫn cách điện, màn chắn kim loại, vỏ PVC)</i>	28
5.	<i>Cáp trung thế có màn chắn kim loại - 12/20 (24) kV hoặc 12,7/22 (24) kV, TCVN 5935-1/IEC 60502-2 (3 lõi, ruột đồng, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, bán dẫn cách điện, màn chắn kim loại cho từng lõi, vỏ PVC)</i>	28
6.	<i>Cáp trung thế có màn chắn kim loại, có giáp bảo vệ - 12/20 (24) kV hoặc 12,7/22 (24) kV, TCVN 5935-1/IEC 60502-2 (1 lõi, ruột đồng, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, bán dẫn cách điện, màn chắn kim loại, giáp bằng nhôm bảo vệ, vỏ PVC)</i>	28
7.	<i>Cáp trung thế có màn chắn kim loại, có giáp bảo vệ - 12/20 (24) kV hoặc 12,7/22 (24) kV, TCVN 5935-1/IEC 60502-2 (3 lõi, ruột đồng, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, bán dẫn cách điện, màn chắn kim loại cho từng lõi, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC)</i>	29
8.	<i>Cáp trung thế có màn chắn kim loại, có giáp bảo vệ - 12/20 (24) kV hoặc 12,7/22 (24) kV, TCVN 5935-1/IEC 60502-2 (1 lõi, ruột đồng, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, bán dẫn cách điện, màn chắn kim loại, giáp sợi nhôm bảo vệ, vỏ PVC)</i>	29
9.	<i>Cáp trung thế có màn chắn kim loại, có giáp bảo vệ -12/20 (24) kV hoặc 12,7/22 (24) kV, TCVN 5935-1/IEC 60502-2 (3 lõi, ruột đồng, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, bán dẫn cách điện, màn chắn kim loại cho từng lõi, giáp sợi thép bảo vệ, vỏ PVC)</i>	29
Bảng 16		
1.	<i>Dây điện lực (AV) – 0,6/1kV, AS/NZS 5000.1</i>	30
2.	<i>Cáp vận xoắn hạ thế - 0,6/1kV, TCVN 6447/AS 3560-1 (2 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)</i>	30
3.	<i>Cáp vận xoắn hạ thế - 0,6/1kV, TCVN 6447/AS 3560-1 (3 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)</i>	30
4.	<i>Cáp vận xoắn hạ thế - 0,6/1kV, TCVN 6447/AS 3560-1 (4 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)</i>	30
Bảng 17		
1.	<i>Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1kV, TCVN 5935-1 (1 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE, vỏ PVC)</i>	31
2.	<i>Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1kV, TCVN 5935-1 (2 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE, vỏ PVC)</i>	31
3.	<i>Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1kV, TCVN 5935-1 (3 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE, vỏ PVC)</i>	31
4.	<i>Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1kV, TCVN 5935-1 (4 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE, vỏ PVC)</i>	31
Bảng 18		
1.	<i>Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ - 0,6/1kV, TCVN 5935-1 (1 lõi, ruột nhôm, cách điện PVC, giáp bằng nhôm bảo vệ, vỏ PVC).</i>	33
2.	<i>Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ - 0,6/1kV, TCVN 5935-1 (2 lõi, ruột nhôm, cách điện PVC, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC)</i>	33
3.	<i>Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ - 0,6/1kV, TCVN 5935-1 (3 lõi, ruột nhôm, cách điện PVC, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC)</i>	33
4.	<i>Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ - 0,6/1kV, TCVN 5935-1 (4 lõi, ruột nhôm, cách điện PVC, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC).</i>	34

TÀI LIỆU	TÊN SẢN PHẨM	Trang
5.	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ - 0.6/1kV, TCVN 5935-1 (3 lõi pha+1 lõi đất, ruột nhôm, cách điện PVC, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC).	34
Bảng 19		
1.	Cáp trung thế treo - 12/20 (24) kV hoặc 12,7/22 (24) kV, TCVN 5935-1995 (ruột nhôm, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, vỏ PVC)	35
2.	Cáp trung thế treo - 12/20 (24) kV hoặc 12,7/22 (24) kV, TCVN 5935-2 (ruột nhôm, có chống thấm, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, vỏ PVC)	35
3.	Cáp trung thế có màn chắn kim loại - 12/20 (24) kV hoặc 12,7/22 (24) kV, TCVN 5935-2/IEC60502-2 (1 lõi, ruột nhôm, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, bán dẫn cách điện, màn chắn kim loại, vỏ PVC)	35
4.	Cáp trung thế có màn chắn kim loại - 12/20 (24) kV hoặc 12,7/22 (24) kV, TCVN 5935-2/IEC60502-2 (3 lõi, ruột nhôm, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, bán dẫn cách điện, màn chắn kim loại cho từng lõi, vỏ PVC)	35
5.	Cáp trung thế có màn chắn kim loại, có giáp bảo vệ - 12/20 (24) kV hoặc 12,7/22 (24) kV, TCVN 5935-2/IEC60502-2 (1 lõi, ruột nhôm, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, bán dẫn cách điện, màn chắn kim loại, giáp bằng nhôm bảo vệ, vỏ PVC)	36
6.	Cáp trung thế có màn chắn kim loại, có giáp bảo vệ - 12/20 (24) kV hoặc 12,7/22 (24) kV, TCVN 5935-2/IEC60502-2 (3 lõi, ruột nhôm, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, bán dẫn cách điện, màn chắn kim loại cho từng lõi, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC)	36
7.	Cáp trung thế có màn chắn kim loại, có giáp bảo vệ - 12/20 (24) kV hoặc 12,7/22 (24) kV, TCVN 5935-2/IEC60502-2 (1 lõi, ruột nhôm, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, bán dẫn cách điện, màn chắn kim loại, giáp sợi nhôm bảo vệ, vỏ PVC)	36
8.	Cáp trung thế có màn chắn kim loại, có giáp bảo vệ - 12/20 (24) kV hoặc 12,7/22 (24) kV, TCVN 5935-2/IEC60502-2 (3 lõi, ruột nhôm, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, bán dẫn cách điện, màn chắn kim loại cho từng lõi, giáp sợi thép bảo vệ , vỏ PVC)	36
9.	Cáp trung thế treo - 12/20 (24) kV hoặc 12,7/22 (24) kV, TCVN 5935-2/IEC60502-1995 (ruột nhôm, lõi thép, cách điện XLPE, vỏ PVC)	37
Bảng 20		
1.	Cầu dao, ống luồn	38
Bảng 21		
1.	Cáp điện lực hạ thế Chống cháy 0,6/1kV, AS/NZS 5000.1/IEC 60331-21, IEC 60332-3 CAT C, BS 6387 CAT C (1 lõi, ruột đồng, Băng FR-Mica, cách điện FR-PVC)	40
2.	Cáp điện lực hạ thế Chống cháy 0,6/1kV, TCVN 5935-1/IEC 60502-1, IEC 60332-3 CAT C, BS 6387 CAT C (1 lõi, ruột đồng, Băng Mica, cách điện XLPE, vỏ FR-PVC)	40
3.	Cáp điện lực hạ thế Chống cháy 0,6/1kV, TCVN 5935-1/IEC 60502-1, IEC 60332-3 CAT C, BS 6387 CAT C (2 lõi, ruột đồng, Băng Mica, cách điện XLPE, vỏ FR-PVC)	40
4.	Cáp điện lực hạ thế Chống cháy 0,6/1kV, TCVN 5935-1/IEC 60502-1, IEC 60332-3 CAT C, BS 6387 CAT C (3 lõi, ruột đồng, Băng Mica, cách điện XLPE, vỏ FR-PVC)	41
5.	Cáp điện lực hạ thế Chống cháy 0,6/1kV, TCVN 5935-1/IEC 60502-1, IEC 60332-3 CAT C, BS 6387 CAT C (4 lõi, ruột đồng, Băng Mica, cách điện XLPE, vỏ FR-PVC)	41
6.	Cáp điện lực hạ thế Chống cháy 0,6/1kV, TCVN 5935-1/IEC 60502-1, IEC 60332-3 CAT C, BS 6387 CAT C (3 lõi pha+1 lõi đất, ruột đồng, Băng Mica, cách điện XLPE, vỏ FR-PVC)	41
Bảng 22		
1.	Cáp chậm cháy không vỏ, ít khói, không halogen, bọc cách điện XL-LSHF - 450/750V, Tiêu chuẩn BS-EN 50525-3-41	43
2.	Dây điện lực chậm cháy (Ruột đồng, cách điện FR-PVC) 0,6/1kV, AS/NZS 5000.1/ IEC 60332-1,3 CAT C	43
3.	Cáp điện lực hạ thế chậm cháy - 0,6/1kV, TCVN 5935-1/IEC 60502-1, IEC 60332-3 CAT C (1 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ FR-PVC)	43
4.	Cáp điện lực hạ thế chậm cháy - 0,6/1kV, TCVN 5935-1/IEC 60502-1, IEC 60332-3 CAT C (2 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ FR-PVC)	44
5.	Cáp điện lực hạ thế chậm cháy - 0,6/1kV, TCVN 5935-1/IEC 60502-1, IEC 60332-3 CAT C (3 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ FR-PVC)	44

TÀI LIỆU	TÊN SẢN PHẨM	Trang
6.	<i>Cáp điện lực hạ thế chậm cháy - 0,6/1kV, TCVN 5935-1/IEC 60502-1, IEC 60332-3 CAT C (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ FR-PVC)</i>	45
7.	<i>Cáp điện lực hạ thế chậm cháy - 0,6/1kV, TCVN 5935-1/IEC 60502-1, IEC 60332-3 CAT C (3 lõi pha+1 lõi đất, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ FR-PVC)</i>	45
Bảng 23		
1.	<i>Dây nhôm lõi thép: As hoặc (ACSR), TCVN 5064</i>	46
2.	<i>Dây nhôm trần xoắn: A</i>	46
3.	<i>Dây thép trần xoắn: (GSW hoặc TK)</i>	46
4.	<i>Dây đồng trần xoắn C</i>	46
Bảng 24		
1.	<i>Cáp năng lượng mặt trời (DC Solar cable): H1Z2Z2-K-1,5 kV DC, TC EN 50168</i>	47
Bảng 25		
1.	<i><u>Cáp truyền số liệu</u></i>	48
2.	<i><u>Cáp đồng trục</u></i>	48

BẢNG 1
GIÁ BÁN SẢN PHẨM
Áp dụng ngày 6-10-2024

MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	Đ V T	ĐƠN GIÁ ĐẠI LÝ (đồng)	
			CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
	<u>Dây điện bọc nhựa PVC -450/750V -TCVN 6610-3</u>			
56006482	VC-1,5(F 1,38) - 450/750V	mét	5.980	6.578
56006619	VC-2,5(F 1,77) - 450/750V	mét	9.580	10.538
56006624	VC-4,0(F 2,24) - 450/750V	mét	14.930	16.423
56006628	VC-6,0(F 2,74) - 450/750V	mét	22.010	24.211
56006633	VC-10,0(F 3,56) - 450/750V	mét	36.990	40.689
	<u>Dây đồng đơn cứng bọc PVC -300/500V -TCVN 6610-3</u>			
56006467	VC-0,50(F 0,80) - 300/500V	mét	2.500	2.750
56006472	VC-0,75(F 0,97) - 300/500V	mét	3.260	3.586
56006477	VC-1,00(F 1,13) - 300/500V	mét	4.140	4.554
	<u>Dây đồng đơn cứng bọc nhựa PVC (VC- 600V -THEO IIS C 3307)</u>			
56006714	VC-2 (F 1,6) - 600V	mét	7.940	8.734
56006719	VC-3 (F 2,0) - 600V	mét	12.030	13.233
56006724	VC-8 (F 3,2) - 600V	mét	30.350	33.385

- Thuế giá trị gia tăng 10%
 -Tất cả thông báo trước đây đều không còn hiệu lực áp dụng
 -Ngoài những quy cách trên CADIVI có thể sản xuất những sản phẩm theo các kết cấu khác có tiết diện tương đương theo yêu cầu của khách hàng.

BẢNG 2
GIÁ BÁN SẢN PHẨM
Áp dụng ngày 6-10-2024

MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	Đ V T	ĐƠN GIÁ ĐẠI LÝ (đồng)	
			CHUA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
	<u>Dây điện bọc nhựa PVC -300/500V -TCVN 6610-3</u>			
56006494	VCm-0,5 (1x16/0,2) -300/500V	mét	2.420	2.662
56006532	VCm-0,75 (1x24/0,2) -300/500V	mét	3.360	3.696
56006500	VCm-1.0 (1x32/0,2) -300/500V (có thể thu vào bobin nhựa chiều dài 200m)	mét	4.320	4.752
	<u>Dây điện bọc nhựa PVC -450/750V -TCVN 6610-3</u>			
56006502	VCm-1.5-(1x30/0.25)- 450/750V (có thể thu vào bobin nhựa chiều dài 200m)	mét	6.330	6.963
56006507	VCm-2.5-(1x50/0.25)- 450/750V (có thể thu vào bobin nhựa chiều dài 200m)	mét	10.150	11.165
56006517	VCm-4-(1x56/0.30)- 450/750V	mét	15.690	17.259
56006527	VCm-6-(1x84/0.30)- 450/750V	mét	23.780	26.158
	<u>Dây điện bọc nhựa PVC -0,6/1kV -Tiêu chuẩn AS/NZS 5000.1</u>			
56000012	VCm-10 (1x77/0,4) - 0,6/1 kV	mét	42.690	46.959
56000014	VCm-16 (1x126/0,4) - 0,6/1kV	mét	62.990	69.289
56000043	VCm-25 (1x196/0,4) - 0,6/1kV	mét	94.970	104.467
56000044	VCm-35 (1x273/0,4) - 0,6/1kV	mét	134.660	148.126
56000045	VCm-50 (1x380/0,4) - 0,6/1kV	mét	193.560	212.916
56000046	VCm-70 (1x361/0,5) - 0,6/1kV	mét	269.320	296.252
56000047	VCm-95 (1x475/0,5) - 0,6/1kV	mét	352.980	388.278
56000048	VCm-120 (1x608/0,5) - 0,6/1kV	mét	446.710	491.381
56000049	VCm-150 (1x740/0,5) - 0,6/1kV	mét	579.900	637.890
56000050	VCm-185 (1x925/0,5) - 0,6/1kV	mét	686.860	755.546
56000051	VCm-240 (1x1184/0,5) - 0,6/1kV	mét	908.690	999.559
56000053	VCm-300 (1x1525/0,5) - 0,6/1kV	mét	1.134.250	1.247.675
	<u>Dây điện mềm bọc nhựa PVC -300/500V -TCVN 6610-5</u>			
56006589	VCmo-2x0.75-(2x24/0.2)-300/500V	mét	7.970	8.767
56006590	VCmo-2x1.0-(2x32/0.2)-300/500V	mét	9.980	10.978
56006595	VCmo-2x1.5-(2x30/0.25)-300/500V	mét	14.060	15.466
56006600	VCmo-2x2.5-(2x50/0.25)-300/500V	mét	22.640	24.904
56006605	VCmo-2x4-(2x56/0.3)-300/500V	mét	34.220	37.642
56006610	VCmo-2x6-(2x84/0.30)-300/500V	mét	51.160	56.276
	<u>Dây đôi mềm bọc nhựa PVC -VCmd 0,6/1kV -AS/NZS 5000.1</u>			
56006548	VCmd-2x0.5-(2x16/0.2) - 0,6/1KV	mét	4.800	5.280
56006730	VCmd-2x0.75-(2x24/0.2) - 0,6/1kV	mét	6.770	7.447
56006735	VCmd-2x1-(2x32/0.2) - 0,6/1kV	mét	8.690	9.559
56006740	VCmd-2x1.5-(2x30/0.25) -0,6/1kV	mét	12.380	13.618
56006745	VCmd-2x2.5-(2x50/0.25) - 0,6/1KV	mét	20.070	22.077
	<u>Dây điện mềm bọc nhựa PVC VCmt -300/500V -TCVN 6610-5</u>			
56006549	VCmt-2x0.75-(2x24/0.2)-300/500V	mét	8.400	9.240
56006555	VCmt-2x1.0-(2x32/0.2)-300/500V	mét	10.370	11.407
56006561	VCmt-2x1.5-(2x30/0.25)-300/500V	mét	14.580	16.038
56006567	VCmt-2x2.5-(2x50/0.25)-300/500V	mét	23.230	25.553
56006573	VCmt-2x4-(2x56/0.3)-300/500V	mét	33.940	37.334
56006579	VCmt-2x6-(2x84/0.30)-300/500V	mét	50.270	55.297
	<u>Dây điện mềm bọc nhựa PVC VCmt -300/500V -TCVN 6610-5</u>			
56006644	VCmt-3x0.75-(3x24/0.2)-300/500V	mét	11.340	12.474
56006650	VCmt-3x1.0-(3x32/0.2)-300/500V	mét	14.090	15.499
56006656	VCmt-3x1.5-(3x30/0.25)-300/500V	mét	20.060	22.066
56006662	VCmt-3x2.5-(3x50/0.25)-300/500V	mét	31.700	34.870
56006668	VCmt-3x4-(3x56/0.3)-300/500V	mét	47.490	52.239
56006674	VCmt-3x6-(3x84/0.30)-300/500V	mét	72.040	79.244

MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	Đ V T	ĐƠN GIÁ ĐẠI LÝ (đồng)	
			CHUA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
	<u>Dây điện mềm bọc nhựa PVC VCmt -300/500V -TCVN 6610-5</u>			
56006680	VCmt-4x0.75-(4x24/0.2)-300/500V	mét	14.550	16.005
56006686	VCmt-4x1.0-(4x32/0.2)-300/500V	mét	18.420	20.262
56006692	VCmt-4x1.5-(4x30/0.25)-300/500V	mét	26.040	28.644
56006698	VCmt-4x2.5-(4x50/0.25)-300/500V	mét	40.980	45.078
56006704	VCmt-4x4-(4x56/0.3)-300/500V	mét	62.110	68.321
56006710	VCmt-4x6-(4x84/0.30)-300/500V	mét	93.700	103.070
	<u>Dây điện lực cáp chịu nhiệt cao 105°, không chì, ruột dẫn cấp 5-VCm/HR-LF-600 V -Theo TC UL 758</u>			
56013966	VCm/HR-LF-1.5 -600 V	mét	6.610	7.271
56013967	VCm/HR-LF-2.5 -600 V	mét	10.390	11.429
56013968	VCm/HR-LF-4 -600 V	mét	15.970	17.567
56013969	VCm/HR-LF-6 -600 V	mét	25.170	27.687
56013970	VCm/HR-LF-10- 600 V	mét	45.120	49.632
56013996	VCm/HR-LF-16- 600 V	mét	65.770	72.347
56013997	VCm/HR-LF-25 - 600 V	mét	97.910	107.701
56013998	VCm/HR-LF-35 - 600 V	mét	140.650	154.715
56013999	VCm/HR-LF-50- 600 V	mét	199.780	219.758
56014000	VCm/HR-LF-70- 600 V	mét	276.670	304.337
56014001	VCm/HR-LF-95- 600 V	mét	360.450	396.495
56014002	VCm/HR-LF-120- 600 V	mét	458.470	504.317
56014003	VCm/HR-LF-150 - 600 V	mét	591.890	651.079
56014004	VCm/HR-LF-185- 600 V	mét	698.960	768.856
56014005	VCm/HR-LF-240- 600 V	mét	921.240	1.013.364
56014630□	VCm/HR-LF-300 - 600 V	mét	1.145.330	1.259.863

- Thuế giá trị gia tăng 10%

-Tất cả thông báo trước đây đều không còn hiệu lực áp dụng

-Ngoài những quy cách trên CADIVI có thể sản xuất những sản phẩm theo các kết cấu khác có tiết diện tương đương theo yêu cầu của khách hàng.

BẢNG 3
GIÁ BÁN SẢN PHẨM
Áp dụng ngày 6-10-2024

MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	Đ V T	ĐƠN GIÁ ĐẠI LÝ (đồng)	
			CHƯA THUẾ	CÓ THUẾ
			GTGT	GTGT
	<u>Dây điện lực hạ thế - 0,6/1kV - AS/NZS 5000.1</u>			
56006937	CV-1 - 0,6/1KV - AN/NZS 5000.1- Loại TER	mét	4.690	5.159
56006943	CV-1.5 - 0,6/1kV - AN/NZS 5000.1- Loại TER	mét	6.440	7.084
56006950	CV-2.5 - 0,6/1kV - AN/NZS 5000.1- Loại TER	mét	10.500	11.550
	<u>Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1kV - AS/NZS 5000.1</u>			
56000122	CV-1 - 0,6/1KV	mét	4.690	5.159
56004762	CV-1.5- 0,6/1KV	mét	6.440	7.084
56006948	CV-2.5 - 0,6/1kV	mét	10.500	11.550
56006953	CV-4 - 0,6/1KV	mét	15.890	17.479
56006959	CV-6 - 0,6/1KV	mét	23.320	25.652
56000124	CV-10 - 0,6/1kV	mét	38.630	42.493
56000127	CV-16 - 0,6/1kV	mét	58.810	64.691
56000129	CV-25- 0,6/1KV	mét	89.890	98.879
56000130	CV-35 - 0,6/1kV	mét	124.370	136.807
56000131	CV-50- 0,6/1KV	mét	170.160	187.176
56000133	CV-70 - 0,6/1kV	mét	242.750	267.025
56000134	CV-95 - 0,6/1kV	mét	335.680	369.248
56000135	CV-120 - 0,6/1kV	mét	437.220	480.942
56000137	CV-150 - 0,6/1kV	mét	522.580	574.838
56000139	CV-185- 0,6/1kV	mét	652.490	717.739
56000140	CV-240 - 0,6/1kV	mét	854.980	940.478
56000121	CV-300 - 0,6/1kV	mét	1.072.410	1.179.651
56000146	CV-400 - 0,6/1kV	mét	1.367.840	1.504.624
56000147	CV-500- 0,6/1kV	mét	1.775.210	1.952.731
56000110	CV-630- 0,6/1kV	mét	2.286.370	2.515.007
	<u>Dây điện lực hạ thế - 600V,NC - IIS C 3307</u>			
56006996	CV-1.25 - 600V	mét	4.980	5.478
56000150	CV-2- 600V	mét	8.340	9.174
56000151	CV-3.5- 600V	mét	14.120	15.532
56000152	CV-5.5 - 600V	mét	21.850	24.035
56000153	CV-8 - 600V	mét	31.320	34.452

- Thuế giá trị gia tăng 10%
-Tất cả thông báo trước đây đều không còn hiệu lực áp dụng
-Ngoài những quy cách trên CADIVI có thể sản xuất những sản phẩm theo các kết cấu khác có tiết diện tương đương theo yêu cầu của khách hàng.

BẢNG 4
GIÁ BÁN SẢN PHẨM
Áp dụng ngày 6-10-2024

MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	Đ V T	ĐƠN GIÁ ĐẠI LÝ (đồng)	
			CHUA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
	<u>Cáp điện lực hạ thế -300/500V - TCVN 6610-4 (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC).</u>			
56000609	CVV-2x1.5 -300/500V	mét	20.140	22.154
56000612	CVV-2x2.5 -300/500V	mét	30.120	33.132
56000615	CVV-2x4 -300/500V	mét	43.610	47.971
56000618	CVV-2x6 -300/500V	mét	60.230	66.253
56000621	CVV-2x10 -300/500V	mét	97.270	106.997
	<u>Cáp điện lực hạ thế -300/500V - TCVN 6610-4 (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC).</u>			
56000633	CVV-3x1.5 -300/500V	mét	26.570	29.227
56000635	CVV-3x2.5 -300/500V	mét	40.150	44.165
56000637	CVV-3x4 -300/500V	mét	57.660	63.426
56000639	CVV-3x6 -300/500V	mét	82.080	90.288
56000641	CVV-3x10 -300/500V	mét	135.230	148.753
	<u>Cáp điện lực hạ thế -300/500V - TCVN 6610-4 (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC).</u>			
56000649	CVV-4x1.5 -300/500V	mét	33.810	37.191
56000651	CVV-4x2.5 -300/500V	mét	51.110	56.221
56000653	CVV-4x4 -300/500V	mét	75.300	82.830
56000655	CVV-4x6 -300/500V	mét	107.860	118.646
56000657	CVV-4x10 -300/500V	mét	176.070	193.677
	<u>Cáp điện lực hạ thế - 0.6/1kV - TCVN 5935-1 (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC).</u>			
56000584	CVV-1 -0,6/1kV	mét	7.020	7.722
56000586	CVV-1.5 -0,6/1kV	mét	9.010	9.911
56000588	CVV-2.5 -0,6/1kV	mét	13.080	14.388
56000591	CVV-4 -0,6/1kV	mét	19.020	20.922
56000596	CVV-6 -0,6/1kV	mét	26.680	29.348
56000602	CVV-10 -0,6/1kV	mét	41.720	45.892
56001031	CVV-16 -0,6/1kV	mét	61.960	68.156
56001033	CVV-25 -0,6/1kV	mét	95.880	105.468
56001034	CVV-35 -0,6/1kV	mét	130.590	143.649
56001037	CVV-50 -0,6/1kV	mét	177.620	195.382
56001039	CVV-70 -0,6/1kV	mét	251.340	276.474
56001040	CVV-95 -0,6/1kV	mét	346.880	381.568
56001042	CVV-120 -0,6/1kV	mét	450.330	495.363
56001043	CVV-150 -0,6/1kV	mét	536.600	590.260
56001045	CVV-185 -0,6/1kV	mét	669.450	736.395
56001048	CVV-240 -0,6/1kV	mét	875.790	963.369
56001052	CVV-300 -0,6/1kV	mét	1.098.640	1.208.504
56001054	CVV-400 -0,6/1kV	mét	1.399.380	1.539.318
56001055	CVV-500 -0,6/1kV	mét	1.789.450	1.968.395
56001056	CVV-630 -0,6/1kV	mét	2.301.970	2.532.167
	<u>Cáp điện lực hạ thế - 0.6/1kV - TCVN 5935-1 (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC).</u>			
56001070	CVV-2x16-0,6/1kV	mét	147.770	162.547
56001071	CVV-2x25-0,6/1kV	mét	214.250	235.675
56001072	CVV-2x35-0,6/1kV	mét	285.480	314.028
56001073	CVV-2x50-0,6/1kV	mét	380.230	418.253

MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	Đ V T	ĐƠN GIÁ ĐẠI LÝ (đồng)	
			CHUA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
56002764	CVV-2x70-0,6/1kV	mét	531.400	584.540
56001075	CVV-2x95-0,6/1kV	mét	726.770	799.447
56002766	CVV-2x120-0,6/1kV	mét	946.340	1.040.974
56001076	CVV-2x150-0,6/1kV	mét	1.121.590	1.233.749
56002768	CVV-2x185-0,6/1kV	mét	1.396.110	1.535.721
56001077	CVV-2x240-0,6/1kV	mét	1.821.340	2.003.474
56002773	CVV-2x300-0,6/1kV	mét	2.283.310	2.511.641
56002775	CVV-2x400-0,6/1kV	mét	2.909.120	3.200.032
	<u>Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1kV - TCVN 5935-1 (3 ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)</u>			
56001081	CVV-3x16-0,6/1kV	mét	208.730	229.603
56001084	CVV-3x25-0,6/1kV	mét	305.160	335.676
56001086	CVV-3x35-0,6/1kV	mét	409.970	450.967
56001090	CVV-3x50-0,6/1kV	mét	551.070	606.177
56001096	CVV-3x70-0,6/1kV	mét	776.070	853.677
56001098	CVV-3x95-0,6/1kV	mét	1.071.050	1.178.155
56001102	CVV-3x120-0,6/1kV	mét	1.386.500	1.525.150
56001104	CVV-3x150-0,6/1kV	mét	1.647.110	1.811.821
56001107	CVV-3x185-0,6/1kV	mét	2.055.490	2.261.039
56001111	CVV-3x240-0,6/1kV	mét	2.688.420	2.957.262
56001118	CVV-3x300-0,6/1kV	mét	3.365.440	3.701.984
56001123	CVV-3x400-0,6/1kV	mét	4.290.070	4.719.077
	<u>Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1kV - TCVN 5935-1 (4 ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)</u>			
56001129	CVV-4x16-0,6/1kV	mét	267.920	294.712
56001131	CVV-4x25-0,6/1kV	mét	397.190	436.909
56001132	CVV-4x35-0,6/1kV	mét	536.940	590.634
56001135	CVV-4x50-0,6/1kV	mét	740.990	815.089
56001137	CVV-4x70-0,6/1kV	mét	1.026.390	1.129.029
56001138	CVV-4x95-0,6/1kV	mét	1.416.120	1.557.732
56001140	CVV-4x120-0,6/1kV	mét	1.836.940	2.020.634
56001141	CVV-4x150-0,6/1kV	mét	2.194.900	2.414.390
56001143	CVV-4x185-0,6/1kV	mét	2.730.030	3.003.033
56001145	CVV-4x240-0,6/1kV	mét	3.575.400	3.932.940
56001149	CVV-4x300-0,6/1kV	mét	4.480.590	4.928.649
56001151	CVV-4x400-0,6/1kV	mét	5.711.510	6.282.661
	<u>Cáp điện lực hạ thế - 600V ,NC - JIS C 3342:2000 (1 ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)</u>			
56014102	CVV-2 -600V	mét	11.150	12.265
56014103	CVV-3.5 -600V	mét	16.880	18.568
56014104	CVV-5.5 -600V	mét	24.990	27.489
56014105	CVV-8 -600V	mét	34.600	38.060
56014106	CVV-14 -600V	mét	57.660	63.426
56014107	CVV-22 -600V	mét	87.510	96.261
56014108	CVV-38 -600V	mét	144.160	158.576
56014109	CVV-60 -600V	mét	228.160	250.976
56014110	CVV-100 -600V	mét	378.200	416.020
56014111	CVV-200 -600V	mét	733.550	806.905
56014112	CVV-250 -600V	mét	941.820	1.036.002
56014113	CVV-325 -600V	mét	1.201.980	1.322.178
	<u>Cáp điện lực hạ thế - 600V - TC JIS C 3342:2000 (2 ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)</u>			
56014114	CVV-2x2 -600V	mét	26.340	28.974
56014115	CVV-2x3.5 -600V	mét	40.020	44.022

MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	Đ V T	ĐƠN GIÁ ĐẠI LÝ (đồng)	
			CHUA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
56014116	CVV-2x5.5-600V	mét	58.000	63.800
56006904	CVV-2x8 -600V	mét	79.710	87.681
56014118	CVV-2x14 -600V	mét	131.150	144.265
56014119	CVV-2x22 -600V	mét	197.750	217.525
56014120	CVV-2x38 -600V	mét	312.730	344.003
56014121	CVV-2x60 -600V	mét	485.380	533.918
56014122	CVV-2x100 -600V	mét	796.420	876.062
56014123	CVV-2x200 -600V	mét	1.537.430	1.691.173
56014124	CVV-2x250 -600V	mét	1.966.850	2.163.535
56014125	CVV-2x325 -600V	mét	2.508.310	2.759.141
	<u>Cáp điện lực hạ thế - 600V - TC IIS C 3342:2000 (3 ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)</u>			
56014126	CVV-3x2 -600V	mét	34.600	38.060
56014127	CVV-3x3.5 -600V	mét	53.930	59.323
56014128	CVV-3x5.5 -600V	mét	79.260	87.186
56007053	CVV-3x8 -600V	mét	110.120	121.132
56014130	CVV-3x14 -600V	mét	183.390	201.729
56006895	CVV-3x22 -600V	mét	278.810	306.691
56014132	CVV-3x38 -600V	mét	449.990	494.989
56014133	CVV-3x60 -600V	mét	705.510	776.061
56014134	CVV-3x100 -600V	mét	1.170.880	1.287.968
56014135	CVV-3x200 -600V	mét	2.258.210	2.484.031
56014136	CVV-3x250 -600V	mét	2.897.930	3.187.723
56014137	CVV-3x325 -600V	mét	3.695.470	4.065.017
	<u>Cáp điện lực hạ thế - 600V - TC IIS C 3342:2000 (4 ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)</u>			
56014138	CVV-4x2 -600V	mét	43.420	47.762
56014139	CVV-4x3.5 -600V	mét	68.180	74.998
56014140	CVV-4x5.5 -600V	mét	101.980	112.178
56014141	CVV-4x8 -600V	mét	142.120	156.332
56014142	CVV-4x14 -600V	mét	239.690	263.659
56014143	CVV-4x22 -600V	mét	362.930	399.223
56014144	CVV-4x38 -600V	mét	590.760	649.836
56014145	CVV-4x60 -600V	mét	931.980	1.025.178
56014146	CVV-4x100 -600V	mét	1.551.340	1.706.474
56014147	CVV-4x200 -600V	mét	2.999.340	3.299.274
56014148	CVV-4x250 -600V	mét	3.857.490	4.243.239
56014149	CVV-4x325 -600V	mét	4.916.220	5.407.842

- Thuế giá trị gia tăng 10%

-Tất cả thông báo trước đây đều không còn hiệu lực áp dụng

-Ngoài những quy cách trên CADIVI có thể sản xuất những sản phẩm theo các kết cấu khác có tiết diện tương đương theo yêu cầu của khách hàng.

BẢNG 5
GIÁ BÁN SẢN PHẨM
Áp dụng ngày 6-10-2024

MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	Đ V T	ĐƠN GIÁ ĐẠI LÝ (đồng)	
			CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
	<u>Cáp điện lực hạ thế -0,6/1kV - TCVN 5935-1 (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)</u>			
56000849	CVV-3x16+1x10 -0,6/1kV	mét	251.880	277.068
56001156	CVV- 3x25+1x16-0,6/1kV	mét	363.500	399.850
56001159	CVV-3x35+1x16 -0,6/1kV	mét	468.310	515.141
56001160	CVV-3x35+1x25 -0,6/1kV	mét	502.000	552.200
56001164	CVV- 3x50+1x25-0,6/1kV	mét	646.160	710.776
56001165	CVV- 3x50+1x35-0,6/1kV	mét	680.980	749.078
56001167	CVV- 3x70+1x35-0,6/1kV	mét	905.860	996.446
56001168	CVV- 3x70+1x50-0,6/1kV	mét	950.980	1.046.078
56001169	CVV- 3x95+1x50-0,6/1kV	mét	1.246.410	1.371.051
56001170	CVV- 3x95+1x70-0,6/1kV	mét	1.320.810	1.452.891
56001174	CVV- 3x120+1x70-0,6/1kV	mét	1.643.940	1.808.334
56001175	CVV- 3x120+1x95-0,6/1kV	mét	1.743.100	1.917.410
56001177	CVV- 3x150+1x70-0,6/1kV	mét	1.958.710	2.154.581
56001178	CVV- 3x150+1x95-0,6/1kV	mét	2.056.400	2.262.040
56001179	CVV- 3x185+1x95-0,6/1kV	mét	2.406.780	2.647.458
56001180	CVV- 3x185+1x120-0,6/1kV	mét	2.572.300	2.829.530
56001185	CVV- 3x240+1x120-0,6/1kV	mét	3.231.690	3.554.859
56001183	CVV- 3x240+1x150-0,6/1kV	mét	3.333.560	3.666.916
56001184	CVV- 3x240+1x185-0,6/1kV	mét	3.471.950	3.819.145
56001188	CVV- 3x300+1x150-0,6/1kV	mét	4.035.680	4.439.248
56001189	CVV- 3x300+1x185-0,6/1kV	mét	4.047.440	4.452.184
56001193	CVV- 3x400+1x185-0,6/1kV	mét	4.974.780	5.472.258
56001195	CVV- 3x400+1x240-0,6/1kV	mét	5.344.280	5.878.708

- Thuế giá trị gia tăng 10%
-Tất cả thông báo trước đây đều không còn hiệu lực áp dụng
-Ngoài những quy cách trên CADIVI có thể sản xuất những sản phẩm theo các kết cấu khác có tiết diện tương đương theo yêu cầu của khách hàng.

BẢNG 6
GIÁ BÁN SẢN PHẨM
Áp dụng ngày 6-10-2024

MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	Đ V T	ĐƠN GIÁ ĐẠI LÝ (đồng)	
			CHUA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
	<u>Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ -0.6/1kV - TCVN 5935-1 (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng nhôm bảo vệ, vỏ PVC).</u>			
56001206	CVV/DATA-25-0,6/1kV	mét	131.490	144.639
56001208	CVV/DATA-35-0,6/1kV	mét	168.800	185.680
56001213	CVV/DATA-50-0,6/1kV	mét	220.360	242.396
56001218	CVV/DATA-70-0,6/1kV	mét	292.950	322.245
56001220	CVV/DATA-95-0,6/1kV	mét	394.140	433.554
56001224	CVV/DATA-120-0,6/1kV	mét	503.020	553.322
56001226	CVV/DATA-150-0,6/1kV	mét	592.450	651.695
56001230	CVV/DATA-185-0,6/1kV	mét	729.940	802.934
56001235	CVV/DATA-240-0,6/1kV	mét	943.510	1.037.861
56001242	CVV/DATA-300-0,6/1kV	mét	1.173.600	1.290.960
56001247	CVV/DATA-400-0,6/1kV	mét	1.487.010	1.635.711
	<u>Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ -0.6/1kV - TCVN 5935-1 (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC).</u>			
56000869	CVV/DSTA-2x4 -0,6/1kV	mét	67.720	74.492
56000874	CVV/DSTA-2x6 -0,6/1kV	mét	86.830	95.513
56001254	CVV/DSTA-2x10 -0,6/1kV	mét	118.600	130.460
56001278	CVV/DSTA-2x16-0,6/1kV	mét	169.930	186.923
56001282	CVV/DSTA-2x25-0,6/1kV	mét	242.180	266.398
56001284	CVV/DSTA-2x35-0,6/1kV	mét	315.450	346.995
56001289	CVV/DSTA-2x50-0,6/1kV	mét	411.660	452.826
56001294	CVV/DSTA-2x70-0,6/1kV	mét	567.350	624.085
56001296	CVV/DSTA-2x95-0,6/1kV	mét	772.670	849.937
56001300	CVV/DSTA-2x120-0,6/1kV	mét	1.028.420	1.131.262
56001303	CVV/DSTA-2x150-0,6/1kV	mét	1.213.850	1.335.235
56001306	CVV/DSTA-2x185-0,6/1kV	mét	1.501.820	1.652.002
56001311	CVV/DSTA-2x240-0,6/1kV	mét	1.939.370	2.133.307
56001317	CVV/DSTA-2x300-0,6/1kV	mét	2.425.890	2.668.479
56001322	CVV/DSTA-2x400-0,6/1kV	mét	3.070.350	3.377.385
	<u>Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ -0.6/1kV - TCVN 5935-1 (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC).</u>			

MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	Đ V T	ĐƠN GIÁ ĐẠI LÝ (đồng)	
			CHUA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
56000900	CVV/DSTA-3x6 -0,6/1kV	mét	111.250	122.375
56001328	CVV/DSTA-3x10 -0,6/1kV	mét	157.610	173.371
56001331	CVV/DSTA-3x16-0,6/1kV	mét	228.610	251.471
56001334	CVV/DSTA-3x25-0,6/1kV	mét	333.420	366.762
56001335	CVV/DSTA-3x35-0,6/1kV	mét	439.250	483.175
56001338	CVV/DSTA-3x50-0,6/1kV	mét	586.460	645.106
56001340	CVV/DSTA-3x70-0,6/1kV	mét	818.690	900.559
56001341	CVV/DSTA-3x95-0,6/1kV	mét	1.153.580	1.268.938
56001343	CVV/DSTA-3x120-0,6/1kV	mét	1.481.240	1.629.364
56001346	CVV/DSTA-3x150-0,6/1kV	mét	1.752.250	1.927.475
56001347	CVV/DSTA-3x185-0,6/1kV	mét	2.173.870	2.391.257
56001350	CVV/DSTA-3x240-0,6/1kV	mét	2.827.710	3.110.481
56001353	CVV/DSTA-3x300-0,6/1kV	mét	3.519.430	3.871.373
56001355	CVV/DSTA-3x400-0,6/1kV	mét	4.471.880	4.919.068
	<u>Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ -0,6/1kV - TCVN 5935-1 (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC).</u>			
56000913	CVV/DSTA-4x2.5 -0,6/1kV	mét	73.830	81.213
56000916	CVV/DSTA-4x4 -0,6/1kV	mét	105.490	116.039
56000917	CVV/DSTA-4x6 -0,6/1kV	mét	134.660	148.126
56001358	CVV/DSTA-4x10 -0,6/1kV	mét	200.460	220.506
56001364	CVV/DSTA-4x16-0,6/1kV	mét	288.990	317.889
56001368	CVV/DSTA-4x25-0,6/1kV	mét	426.020	468.622
56001370	CVV/DSTA-4x35-0,6/1kV	mét	569.730	626.703
56001375	CVV/DSTA-4x50-0,6/1kV	mét	770.980	848.078
56001381	CVV/DSTA-4x70-0,6/1kV	mét	1.104.740	1.215.214
56001383	CVV/DSTA-4x95-0,6/1kV	mét	1.508.600	1.659.460
56001387	CVV/DSTA-4x120-0,6/1kV	mét	1.937.110	2.130.821
56001389	CVV/DSTA-4x150-0,6/1kV	mét	2.315.540	2.547.094
56001393	CVV/DSTA-4x185-0,6/1kV	mét	2.869.430	3.156.373
56001397	CVV/DSTA-4x240-0,6/1kV	mét	3.737.760	4.111.536
56001404	CVV/DSTA-4x300-0,6/1kV	mét	4.667.140	5.133.854
56001409	CVV/DSTA-4x400-0,6/1kV	mét	5.927.340	6.520.074

- Thuế giá trị gia tăng 10%

-Tất cả thông báo trước đây đều không còn hiệu lực áp dụng

-Ngoài những quy cách trên CADIVI có thể sản xuất những sản phẩm theo các kết cấu khác có tiết diện tương đương theo yêu cầu của khách hàng.

BẢNG 7
GIÁ BÁN SẢN PHẨM
Áp dụng ngày 6-10-2024

MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	Đ V T	ĐƠN GIÁ ĐẠI LÝ (đồng)	
			CHUA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
	<i>Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ - 0,6/1kV -TCVN 5935-1 (3 lõi pha+1lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC).</i>			
56000921	CVV/DSTA-3x4+1x2.5 -0,6/1kV	mét	98.370	108.207
56000924	CVV/DSTA-3x6+1x4 -0,6/1kV	mét	126.740	139.414
56000928	CVV/DSTA-3x10+1x6-0,6/1kV	mét	184.520	202.972
56001415	CVV/DSTA-3x16+1x10 -0,6/1kV	mét	275.080	302.588
56001425	CVV/DSTA- 3x25+1x16-0,6/1kV	mét	393.800	433.180
56001432	CVV/DSTA-3x35+1x16 -0,6/1kV	mét	502.340	552.574
56001434	CVV/DSTA-3x35+1x25 -0,6/1kV	mét	537.500	591.250
56001447	CVV/DSTA- 3x50+1x25-0,6/1kV	mét	689.910	758.901
56001448	CVV/DSTA- 3x50+1x35-0,6/1kV	mét	727.900	800.690
56001456	CVV/DSTA- 3x70+1x35-0,6/1kV	mét	956.740	1.052.414
56001457	CVV/DSTA- 3x70+1x50-0,6/1kV	mét	1.004.340	1.104.774
56001462	CVV/DSTA- 3x95+1x50-0,6/1kV	mét	1.341.500	1.475.650
56001463	CVV/DSTA- 3x95+1x70-0,6/1kV	mét	1.419.740	1.561.714
56001475	CVV/DSTA- 3x120+1x70-0,6/1kV	mét	1.758.700	1.934.570
56001476	CVV/DSTA- 3x120+1x95-0,6/1kV	mét	1.863.850	2.050.235
56001483	CVV/DSTA- 3x150+1x70-0,6/1kV	mét	2.091.110	2.300.221
56001484	CVV/DSTA- 3x150+1x95-0,6/1kV	mét	2.192.410	2.411.651
56001489	CVV/DSTA- 3x185+1x95-0,6/1kV	mét	2.549.350	2.804.285
56001490	CVV/DSTA- 3x185+1x120-0,6/1kV	mét	2.725.280	2.997.808
56001501	CVV/DSTA- 3x240+1x120-0,6/1kV	mét	3.411.120	3.752.232
56001502	CVV/DSTA- 3x240+1x150-0,6/1kV	mét	3.518.300	3.870.130
56001503	CVV/DSTA- 3x240+1x185-0,6/1kV	mét	3.660.760	4.026.836
56001516	CVV/DSTA- 3x300+1x150-0,6/1kV	mét	4.245.640	4.670.204
56001517	CVV/DSTA- 3x300+1x185-0,6/1kV	mét	4.254.460	4.679.906
56001531	CVV/DSTA- 3x400+1x185-0,6/1kV	mét	5.214.030	5.735.433
56001533	CVV/DSTA- 3x400+1x240-0,6/1kV	mét	5.595.280	6.154.808

- Thuế giá trị gia tăng 10%
- Tất cả thông báo trước đây đều không còn hiệu lực áp dụng
- Ngoài những quy cách trên CADIVI có thể sản xuất những sản phẩm theo các kết cấu khác có tiết diện tương đương theo yêu cầu của khách hàng.

BẢNG 8
GIÁ BÁN SẢN PHẨM
Áp dụng ngày 6-10-2024

MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	Đ V T	ĐƠN GIÁ ĐẠI LÝ (đồng)	
			CHUA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
	<u>Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1kV - TCVN 5935-1 (1lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC).</u>			
56001694	CXV-1 -0,6/1kV	mét	6.720	7.392
56001696	CXV-1.5-0,6/1kV	mét	8.710	9.581
56001698	CXV-2.5 -0,6/1kV	mét	13.020	14.322
56001701	CXV-4 -0,6/1kV	mét	18.540	20.394
56001704	CXV-6 -0,6/1kV	mét	26.120	28.732
56002137	CXV-10 -0,6/1kV	mét	41.380	45.518
56002140	CXV-16-0,6/1kV	mét	62.070	68.277
56002141	CXV-25-0,6/1kV	mét	96.220	105.842
56002142	CXV-35-0,6/1kV	mét	131.830	145.013
56015417	CXV-50-0,6/1kV	mét	178.980	196.878
56002147	CXV-70-0,6/1kV	mét	253.710	279.081
56002148	CXV-95-0,6/1kV	mét	348.690	383.559
56002149	CXV-120-0,6/1kV	mét	454.740	500.214
56002150	CXV-150-0,6/1kV	mét	542.590	596.849
56002153	CXV-185-0,6/1kV	mét	675.670	743.237
56002154	CXV-240-0,6/1kV	mét	883.820	972.202
56002158	CXV-300-0,6/1kV	mét	1.107.340	1.218.074
56002162	CXV-400-0,6/1kV	mét	1.411.260	1.552.386
56002164	CXV-500-0,6/1kV	mét	1.805.060	1.985.566
56001747	CXV-630-0,6/1kV	mét	2.328.090	2.560.899
	<u>Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1kV - TCVN 5935-1 (2 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC).</u>			
56001750	CXV-2x1 -0,6/1kV	mét	18.930	20.823
56001753	CXV-2x1.5 -0,6/1kV	mét	22.900	25.190
56001757	CXV-2x2.5 -0,6/1kV	mét	32.110	35.321
56001761	CXV-2x4 -0,6/1kV	mét	45.790	50.369
56001764	CXV-2x6 -0,6/1kV	mét	62.300	68.530
56002386	CXV-2x10 -0,6/1kV	mét	95.540	105.094
56002183	CXV-2x16-0,6/1kV	mét	142.800	157.080
56002184	CXV-2x25-0,6/1kV	mét	214.030	235.433
56002185	CXV-2x35-0,6/1kV	mét	287.290	316.019
56002187	CXV-2x50-0,6/1kV	mét	382.610	420.871
56002190	CXV-2x70-0,6/1kV	mét	534.790	588.269
56002191	CXV-2x95-0,6/1kV	mét	729.600	802.560
56007969	CXV-2x120-0,6/1kV	mét	952.330	1.047.563
56002194	CXV-2x150-0,6/1kV	mét	1.130.410	1.243.451
56002196	CXV-2x185-0,6/1kV	mét	1.404.810	1.545.291
56002198	CXV-2x240-0,6/1kV	mét	1.834.230	2.017.653
56002202	CXV-2x300-0,6/1kV	mét	2.299.370	2.529.307
56002204	CXV-2x400-0,6/1kV	mét	2.928.570	3.221.427

MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	Đ V T	ĐƠN GIÁ ĐẠI LÝ (đồng)	
			CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
	<u>Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1kV - TCVN 5935-1 (3 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC)</u>			
56001772	CXV-3x1 -0,6/1kV	mét	23.630	25.993
56001778	CXV-3x1.5 -0,6/1kV	mét	29.960	32.956
56001782	CXV-3x2.5 -0,6/1kV	mét	42.400	46.640
56001787	CXV-3x4 -0,6/1kV	mét	61.280	67.408
56001792	CXV-3x6 -0,6/1kV	mét	85.360	93.896
56001796	CXV-3x10 -0,6/1kV	mét	133.190	146.509
56002209	CXV-3x16-0,6/1kV	mét	201.140	221.254
56002211	CXV-3x25-0,6/1kV	mét	305.840	336.424
56002212	CXV-3x35-0,6/1kV	mét	413.360	454.696
56002214	CXV-3x50-0,6/1kV	mét	554.910	610.401
56002218	CXV-3x70-0,6/1kV	mét	782.060	860.266
56002219	CXV-3x95-0,6/1kV	mét	1.075.230	1.182.753
56002221	CXV-3x120-0,6/1kV	mét	1.388.190	1.527.009
56002222	CXV-3x150-0,6/1kV	mét	1.663.610	1.829.971
56002224	CXV-3x185-0,6/1kV	mét	2.074.820	2.282.302
56002226	CXV-3x240-0,6/1kV	mét	2.711.820	2.983.002
56002230	CXV-3x300-0,6/1kV	mét	3.392.240	3.731.464
56002232	CXV-3x400-0,6/1kV	mét	4.324.560	4.757.016
	<u>Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1kV - TCVN 5935-1 (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC)</u>			
56001801	CXV-4x1 -0,6/1kV	mét	29.280	32.208
56001807	CXV-4x1.5 -0,6/1kV	mét	37.540	41.294
56001811	CXV-4x2.5 -0,6/1kV	mét	53.480	58.828
56001818	CXV-4x4 -0,6/1kV	mét	78.580	86.438
56001825	CXV-4x6 -0,6/1kV	mét	112.730	124.003
56002235	CXV-4x10 -0,6/1kV	mét	173.550	190.905
56002239	CXV-4x16-0,6/1kV	mét	261.400	287.540
56002241	CXV-4x25-0,6/1kV	mét	408.950	449.845
56002242	CXV-4x35-0,6/1kV	mét	553.780	609.158
56002244	CXV-4x50-0,6/1kV	mét	731.630	804.793
56002247	CXV-4x70-0,6/1kV	mét	1.062.230	1.168.453
56002248	CXV-4x95-0,6/1kV	mét	1.423.920	1.566.312
56002250	CXV-4x120-0,6/1kV	mét	1.800.760	1.980.836
56002251	CXV-4x150-0,6/1kV	mét	2.214.460	2.435.906
56002253	CXV-4x185-0,6/1kV	mét	2.758.630	3.034.493
56002255	CXV-4x240-0,6/1kV	mét	3.610.560	3.971.616
56002259	CXV-4x300-0,6/1kV	mét	4.518.690	4.970.559
56002261	CXV-4x400-0,6/1kV	mét	5.759.780	6.335.758
	<u>Cáp điện lực: (CXV-1R-600V)- Tiêu chuẩn IIS C 3605:2002</u>			
56014150	CXV-2 -600V	mét	10.910	12.001
56014151	CXV-3.5 -600V	mét	17.030	18.733
56014152	CXV-5.5 -600V	mét	25.100	27.610
56014153	CXV-8 -600V	mét	34.480	37.928
56014154	CXV-14 -600V	mét	57.320	63.052
56014155	CXV-22 -600V	mét	87.740	96.514
56014156	CXV-38 -600V	mét	144.380	158.818
56014157	CXV-60 -600V	mét	229.970	252.967
56014158	CXV-100 -600V	mét	383.280	421.608
56007029	CXV-200 -600V	mét	744.410	818.851
56014160	CXV-250 -600V	mét	955.050	1.050.555
56014161	CXV-325 -600V	mét	1.216.670	1.338.337

MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	Đ V T	ĐƠN GIÁ ĐẠI LÝ (đồng)	
			CHUA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
	<u>Cáp điện lực: (CXV-2R-600V)- Tiêu chuẩn JIS C 3605:2002</u>			
56014162	CXV-2x2 -600V	mét	27.020	29.722
56014163	CXV-2x3.5 -600V	mét	40.930	45.023
56014164	CXV-2x5.5-600V	mét	59.020	64.922
56007049	CXV-2x8 -600V	mét	79.260	87.186
56014166	CXV-2x14 -600V	mét	128.890	141.779
56014167	CXV-2x22 -600V	mét	194.690	214.159
56014168	CXV-2x38 -600V	mét	310.920	342.012
56014169	CXV-2x60 -600V	mét	489.110	538.021
56014170	CXV-2x100 -600V	mét	807.610	888.371
56014171	CXV-2x200 -600V	mét	1.560.500	1.716.550
56014172	CXV-2x250 -600V	mét	1.997.150	2.196.865
56014173	CXV-2x325 -600V	mét	2.538.040	2.791.844
	<u>Cáp điện lực: (CXV-3R-600V)- Tiêu chuẩn JIS C 3605:2002</u>			
56014174	CXV-3x2 -600V	mét	35.500	39.050
56014175	CXV-3x3.5 -600V	mét	55.170	60.687
56014176	CXV-3x5.5 -600V	mét	80.610	88.671
56014177	CXV-3x8 -600V	mét	109.780	120.758
56014178	CXV-3x14 -600V	mét	180.340	198.374
56014179	CXV-3x22 -600V	mét	277.120	304.832
56014180	CXV-3x38 -600V	mét	448.970	493.867
56014181	CXV-3x60 -600V	mét	710.940	782.034
56014182	CXV-3x100 -600V	mét	1.187.050	1.305.755
56014183	CXV-3x200 -600V	mét	2.294.170	2.523.587
56014184	CXV-3x250 -600V	mét	2.941.000	3.235.100
56014185	CXV-3x325 -600V	mét	3.742.850	4.117.135
	<u>Cáp điện lực: (CXV-4R-600V)- Tiêu chuẩn JIS C 3605:2002</u>			
56014186	CXV-4x2 -600V	mét	45.000	49.500
56014187	CXV-4x3.5 -600V	mét	70.210	77.231
56014188	CXV-4x5.5 -600V	mét	104.130	114.543
56014189	CXV-4x8 -600V	mét	142.460	156.706
56014190	CXV-4x14 -600V	mét	237.090	260.799
56014191	CXV-4x22 -600V	mét	363.160	399.476
56014192	CXV-4x38 -600V	mét	590.760	649.836
56014193	CXV-4x60 -600V	mét	939.900	1.033.890
56014194	CXV-4x100 -600V	mét	1.574.180	1.731.598
56014195	CXV-4x200 -600V	mét	3.050.560	3.355.616
56014196	CXV-4x250 -600V	mét	3.918.210	4.310.031
56014197	CXV-4x325 -600V	mét	4.983.260	5.481.586

- Thuế giá trị gia tăng 10%

-Tất cả thông báo trước đây đều không còn hiệu lực áp dụng

-Ngoài những quy cách trên CADIVI có thể sản xuất những sản phẩm theo các kết cấu khác có tiết diện tương đương theo yêu cầu của khách hàng.

BẢNG 9
GIÁ BÁN SẢN PHẨM
Áp dụng ngày 6-10-2024

MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	Đ V T	ĐƠN GIÁ ĐẠI LÝ (đồng)	
			CHUA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
	<u>Cáp điện lực hạ thế - 0.6/1kV - TCVN 5935-1 (3 lõi pha +1 lõi đất, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC)</u>			
56001845	CXV-3x4+1x2.5 -0,6/1kV	mét	72.930	80.223
56001847	CXV-3x6+1x4 -0,6/1kV	mét	103.000	113.300
56002173	CXV-3x10+1x6 -0,6/1kV	mét	158.060	173.866
56002264	CXV-3x16+1x10 -0,6/1kV	mét	244.900	269.390
56002267	CXV- 3x25+1x16-0,6/1kV	mét	364.630	401.093
56002270	CXV-3x35+1x16 -0,6/1kV	mét	471.020	518.122
56002271	CXV-3x35+1x25 -0,6/1kV	mét	506.070	556.677
56002275	CXV- 3x50+1x25-0,6/1kV	mét	650.790	715.869
56002276	CXV- 3x50+1x35-0,6/1kV	mét	685.840	754.424
56002278	CXV- 3x70+1x35-0,6/1kV	mét	913.440	1.004.784
56002279	CXV- 3x70+1x50-0,6/1kV	mét	959.570	1.055.527
56002280	CXV- 3x95+1x50-0,6/1kV	mét	1.253.530	1.378.883
56002281	CXV- 3x95+1x70-0,6/1kV	mét	1.329.170	1.462.087
56002284	CXV- 3x120+1x70-0,6/1kV	mét	1.655.920	1.821.512
56002285	CXV- 3x120+1x95-0,6/1kV	mét	1.760.280	1.936.308
56002288	CXV- 3x150+1x70-0,6/1kV	mét	1.979.510	2.177.461
56002287	CXV- 3x150+1x95-0,6/1kV	mét	2.078.100	2.285.910
56002290	CXV- 3x185+1x95-0,6/1kV	mét	2.431.540	2.674.694
56002289	CXV- 3x185+1x120-0,6/1kV	mét	2.596.050	2.855.655
56002294	CXV- 3x240+1x120-0,6/1kV	mét	3.261.540	3.587.694
56002296	CXV- 3x240+1x150-0,6/1kV	mét	3.366.460	3.703.106
56002295	CXV- 3x240+1x185-0,6/1kV	mét	3.508.130	3.858.943
56002299	CXV- 3x300+1x150-0,6/1kV	mét	4.071.180	4.478.298
56002300	CXV- 3x300+1x185-0,6/1kV	mét	4.086.450	4.495.095
56002304	CXV- 3x400+1x185-0,6/1kV	mét	5.018.200	5.520.020
56002306	CXV- 3x400+1x240-0,6/1kV	mét	5.389.730	5.928.703

- Thuế giá trị gia tăng 10%
-Tất cả thông báo trước đây đều không còn hiệu lực áp dụng
-Ngoài những quy cách trên CADIVI có thể sản xuất những sản phẩm theo các kết cấu khác có tiết diện tương đương theo yêu cầu của khách hàng.

BẢNG 10
GIÁ BÁN SẢN PHẨM
Áp dụng ngày 6-10-2024

MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	Đ V T	ĐƠN GIÁ ĐẠI LÝ (đồng)	
			CHUA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
	<u>Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ -0,6/1kV - TCVN 5935-1 (1 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng nhôm bảo vệ, vỏ PVC).</u>			
56002317	CXV/DATA-25-0,6/1kV	mét	131.830	145.013
56002319	CXV/DATA-35-0,6/1kV	mét	170.160	187.176
56002324	CXV/DATA-50-0,6/1kV	mét	221.380	243.518
56002329	CXV/DATA-70-0,6/1kV	mét	296.000	325.600
56002330	CXV/DATA-95-0,6/1kV	mét	396.850	436.535
56002334	CXV/DATA-120-0,6/1kV	mét	505.730	556.303
56002336	CXV/DATA-150-0,6/1kV	mét	600.250	660.275
56002340	CXV/DATA-185-0,6/1kV	mét	738.980	812.878
56002344	CXV/DATA-240-0,6/1kV	mét	954.710	1.050.181
56002351	CXV/DATA-300-0,6/1kV	mét	1.187.840	1.306.624
56002357	CXV/DATA-400-0,6/1kV	mét	1.504.310	1.654.741
56002359	CXV/DATA-500-0,6/1kV	mét	1.908.170	2.098.987
	<u>Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ -0,6/1kV - TCVN 5935-1 (2 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC).</u>			
56001898	CXV/DSTA-2x4 -0,6/1kV	mét	65.690	72.259
56001905	CXV/DSTA-2x6 -0,6/1kV	mét	84.680	93.148
56002362	CXV/DSTA-2x10 -0,6/1kV	mét	114.180	125.598
56002398	CXV/DSTA-2x16-0,6/1kV	mét	164.730	181.203
56002403	CXV/DSTA-2x25-0,6/1kV	mét	241.160	265.276
56002405	CXV/DSTA-2x35-0,6/1kV	mét	317.710	349.481
56002410	CXV/DSTA-2x50-0,6/1kV	mét	414.150	455.565
56002415	CXV/DSTA-2x70-0,6/1kV	mét	572.550	629.805
56002417	CXV/DSTA-2x95-0,6/1kV	mét	775.390	852.929
56002421	CXV/DSTA-2x120-0,6/1kV	mét	1.035.090	1.138.599
56002423	CXV/DSTA-2x150-0,6/1kV	mét	1.224.700	1.347.170
56002427	CXV/DSTA-2x185-0,6/1kV	mét	1.514.030	1.665.433
56002431	CXV/DSTA-2x240-0,6/1kV	mét	1.957.690	2.153.459
56002437	CXV/DSTA-2x300-0,6/1kV	mét	2.446.120	2.690.732
56002443	CXV/DSTA-2x400-0,6/1kV	mét	3.097.030	3.406.733
	<u>Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ -0,6/1kV - TCVN 5935-1 (3 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC).</u>			
56001934	CXV/DSTA-3x4-0,6/1kV	mét	82.310	90.541
56001941	CXV/DSTA-3x6 -0,6/1kV	mét	109.110	120.021
56001948	CXV/DSTA-3x10 -0,6/1kV	mét	156.030	171.633
56002453	CXV/DSTA-3x16-0,6/1kV	mét	225.450	247.995
56002457	CXV/DSTA-3x25-0,6/1kV	mét	335.010	368.511
56002459	CXV/DSTA-3x35-0,6/1kV	mét	443.210	487.531
56002463	CXV/DSTA-3x50-0,6/1kV	mét	590.190	649.209
56002469	CXV/DSTA-3x70-0,6/1kV	mét	824.570	907.027
56002471	CXV/DSTA-3x95-0,6/1kV	mét	1.127.690	1.240.459
56002475	CXV/DSTA-3x120-0,6/1kV	mét	1.485.880	1.634.468
56002477	CXV/DSTA-3x150-0,6/1kV	mét	1.772.610	1.949.871
56002481	CXV/DSTA-3x185-0,6/1kV	mét	2.198.630	2.418.493
56002485	CXV/DSTA-3x240-0,6/1kV	mét	2.858.240	3.144.064
56002491	CXV/DSTA-3x300-0,6/1kV	mét	3.556.410	3.912.051
56002497	CXV/DSTA-3x400-0,6/1kV	mét	4.518.690	4.970.559

MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	Đ V T	ĐƠN GIÁ ĐẠI LÝ (đồng)	
			CHUA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
	<i>Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ -0,6/1kV - TCVN 5935-1 (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC).</i>			
56001967	CXV/DSTA-4x4 -0,6/1kV	mét	101.980	112.178
56001972	CXV/DSTA-4x6 -0,6/1kV	mét	130.930	144.023
56002007	CXV/DSTA-4x10 -0,6/1kV	mét	197.630	217.393
56002507	CXV/DSTA-4x16-0,6/1kV	mét	287.290	316.019
56002511	CXV/DSTA-4x25-0,6/1kV	mét	428.060	470.866
56002513	CXV/DSTA-4x35-0,6/1kV	mét	574.470	631.917
56002518	CXV/DSTA-4x50-0,6/1kV	mét	773.240	850.564
56002523	CXV/DSTA-4x70-0,6/1kV	mét	1.083.710	1.192.081
56002525	CXV/DSTA-4x95-0,6/1kV	mét	1.516.180	1.667.798
56002529	CXV/DSTA-4x120-0,6/1kV	mét	1.964.810	2.161.291
56002531	CXV/DSTA-4x150-0,6/1kV	mét	2.339.050	2.572.955
56002535	CXV/DSTA-4x185-0,6/1kV	mét	2.897.700	3.187.470
56002539	CXV/DSTA-4x240-0,6/1kV	mét	3.777.220	4.154.942
56002546	CXV/DSTA-4x300-0,6/1kV	mét	4.712.030	5.183.233
56002551	CXV/DSTA-4x400-0,6/1kV	mét	5.989.080	6.587.988

- Thuế giá trị gia tăng 10%

-Tất cả thông báo trước đây đều không còn hiệu lực áp dụng

-Ngoài những quy cách trên CADIVI có thể sản xuất những sản phẩm theo các kết cấu khác có tiết diện tương đương theo yêu cầu của khách hàng.

CADIVI
ĐEM NGUỒN SÁNG ĐẾN MỌI NƠI

BẢNG 11
GIÁ BÁN SẢN PHẨM
Áp dụng ngày 6-10-2024

MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	Đ V T	ĐƠN GIÁ ĐẠI LÝ (đồng)	
			CHUA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
	<u>Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ -0,6/1kV - TCVN 5935-1 (3+1)R, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC).</u>			
56001983	CXV/DSTA-3x4+1x2.5 -0,6/1kV	mét	95.990	105.589
56001988	CXV/DSTA-3x6+1x4 -0,6/1kV	mét	123.130	135.443
56002373	CXV/DSTA-3x10+1x6-0,6/1kV	mét	181.350	199.485
56002557	CXV/DSTA-3x16+1x10 -0,6/1kV	mét	271.010	298.111
56002565	CXV/DSTA- 3x25+1x16-0,6/1kV	mét	392.330	431.563
56002572	CXV/DSTA-3x35+1x16- 0,6/1kV	mét	502.340	552.574
56002573	CXV/DSTA-3x35+1x25 -0,6/1kV	mét	537.620	591.382
56002582	CXV/DSTA- 3x50+1x25-0,6/1kV	mét	688.560	757.416
56002583	CXV/DSTA- 3x50+1x35-0,6/1kV	mét	725.530	798.083
56002588	CXV/DSTA- 3x70+1x35-0,6/1kV	mét	958.890	1.054.779
56002589	CXV/DSTA- 3x70+1x50-0,6/1kV	mét	1.005.020	1.105.522
56002592	CXV/DSTA- 3x95+1x50-0,6/1kV	mét	1.337.430	1.471.173
56002593	CXV/DSTA- 3x95+1x70-0,6/1kV	mét	1.416.800	1.558.480
56002601	CXV/DSTA- 3x120+1x70-0,6/1kV	mét	1.757.910	1.933.701
56002602	CXV/DSTA- 3x120+1x95-0,6/1kV	mét	1.857.400	2.043.140
56002606	CXV/DSTA- 3x150+1x70-0,6/1kV	mét	2.096.080	2.305.688
56002607	CXV/DSTA- 3x150+1x95-0,6/1kV	mét	2.195.920	2.415.512
56002610	CXV/DSTA- 3x185+1x95-0,6/1kV	mét	2.556.470	2.812.117
56002611	CXV/DSTA- 3x185+1x120-0,6/1kV	mét	2.732.400	3.005.640
56002621	CXV/DSTA- 3x240+1x120-0,6/1kV	mét	3.422.090	3.764.299
56002619	CXV/DSTA- 3x240+1x150-0,6/1kV	mét	3.600.300	3.960.330
56002620	CXV/DSTA- 3x240+1x185-0,6/1kV	mét	3.671.050	4.038.155
56002629	CXV/DSTA- 3x300+1x150-0,6/1kV	mét	4.250.950	4.676.045
56002630	CXV/DSTA- 3x300+1x185-0,6/1kV	mét	4.263.960	4.690.356
56002639	CXV/DSTA- 3x400+1x185-0,6/1kV	mét	5.222.730	5.745.003
56002641	CXV/DSTA- 3x400+1x240-0,6/1kV	mét	5.609.750	6.170.725

- Thuế giá trị gia tăng 10%
- Tất cả thông báo trước đây đều không còn hiệu lực áp dụng
- Ngoài những quy cách trên CADIVI có thể sản xuất những sản phẩm theo các kết cấu khác có tiết diện tương đương theo yêu cầu của khách hàng.

BẢNG 12
GIÁ BÁN SẢN PHẨM
Áp dụng ngày 6-10-2024

MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	Đ V T	ĐƠN GIÁ ĐẠI LÝ (đồng)	
			CHUA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
	<u>Cáp điện kế - 0,6/1kV - TCVN 5935-1 (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)</u>			
56004138	DK-CVV-2x4 -0,6/1kV	mét	57.550	63.305
56004144	DK-CVV-2x6 -0,6/1kV	mét	80.270	88.297
56004151	DK-CVV-2x10 -0,6/1kV	mét	115.660	127.226
56004404	DK-CVV-2x16-0,6/1kV	mét	149.920	164.912
56008095	DK-CVV-2x25-0,6/1kV	mét	235.060	258.566
56008096	DK-CVV-2x35-0,6/1kV	mét	311.260	342.386
	<u>Cáp điện kế - 0,6/1kV - TCVN 5935-1 (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)</u>			
56004166	DK-CVV-3x4 -0,6/1kV	mét	76.660	84.326
56004172	DK-CVV-3x6 -0,6/1kV	mét	104.360	114.796
56004178	DK-CVV-3x10 -0,6/1kV	mét	148.110	162.921
56004326	DK-CVV-3x16-0,6/1kV	mét	209.850	230.835
56008097	DK-CVV-3x25-0,6/1kV	mét	329.690	362.659
56008098	DK-CVV-3x35-0,6/1kV	mét	440.270	484.297
	<u>Cáp điện kế - 0,6/1kV - TCVN 5935-1 (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)</u>			
56004184	DK-CVV-4x4 -0,6/1kV	mét	95.310	104.841
56004190	DK-CVV-4x6 -0,6/1kV	mét	130.250	143.275
56004196	DK-CVV-4x10 -0,6/1kV	mét	189.610	208.571
56008099	DK-CVV-4x16-0,6/1kV	mét	271.010	298.111
56008100	DK-CVV-4x25-0,6/1kV	mét	426.360	468.996
56008101	DK-CVV-4x35-0,6/1kV	mét	572.550	629.805
	<u>Cáp điện kế - 0,6/1kV - TCVN 5935-1 (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)</u>			
56004205	DK-CVV-3x10+1x6 -0,6/1kV	mét	173.890	191.279
56008102	DK-CVV-3x16+1x10 -0,6/1kV	mét	250.320	275.352
56008103	DK-CVV-3x25+1x16 -0,6/1kV	mét	392.670	431.937
56004405	DK-CVV-3x35+1x16 -0,6/1kV	mét	503.580	553.938
56007971	DK-CVV-3x35+1x25 -0,6/1kV	mét	538.520	592.372

- Thuế giá trị gia tăng 10%
-Tất cả thông báo trước đây đều không còn hiệu lực áp dụng
-Ngoài những quy cách trên CADIVI có thể sản xuất những sản phẩm theo các kết cấu khác có tiết diện tương đương theo yêu cầu của khách hàng.

BẢNG 13
GIÁ BÁN SẢN PHẨM
Áp dụng ngày 6-10-2024

MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	Đ V T	ĐƠN GIÁ ĐẠI LÝ (đồng)	
			CHUA THUẾ	CÓ THUẾ
			GTGT	GTGT
	<u>Cáp điều khiển - 0,6/1kV -TCVN 5935-1 (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC,vỏ PVC)</u>			
56004467	DVV-2x0.5 -0,6/1kV	mét	12.130	13.343
56004468	DVV-2x0.75 -0,6/1kV	mét	14.340	15.774
56004469	DVV-2x1 -0,6/1kV	mét	17.050	18.755
56004471	DVV-2x1.5 -0,6/1kV	mét	21.270	23.397
56004473	DVV-2x2.5 -0,6/1kV	mét	27.470	30.217
56004476	DVV-2x4 -0,6/1kV	mét	41.040	45.144
56004479	DVV-2x6 -0,6/1kV	mét	56.980	62.678
56004482	DVV-2x10 -0,6/1kV	mét	89.090	97.999
56004485	DVV-2x16 -0,6/1kV	mét	135.340	148.874
	<u>Cáp điều khiển - 0,6/1kV -TCVN 5935-1 (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC,vỏ PVC)</u>			
56004486	DVV-3x0.5 -0,6/1kV	mét	14.960	16.456
56004487	DVV-3x0.75 -0,6/1kV	mét	17.320	19.052
56004488	DVV-3x1 -0,6/1kV	mét	22.250	24.475
56004490	DVV-3x1.5 -0,6/1kV	mét	27.930	30.723
56004492	DVV-3x2.5 -0,6/1kV	mét	37.880	41.668
56004495	DVV-3x4 -0,6/1kV	mét	57.320	63.052
56004498	DVV-3x6 -0,6/1kV	mét	80.730	88.803
56004501	DVV-3x10 -0,6/1kV	mét	127.760	140.536
56004504	DVV-3x16 -0,6/1kV	mét	195.030	214.533
	<u>Cáp điều khiển - 0,6/1kV -TCVN 5935-1 (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC,vỏ PVC)</u>			
56004505	DVV-4x0.5 -0,6/1kV	mét	17.300	19.030
56004506	DVV-4x0.75 -0,6/1kV	mét	21.360	23.496
56004507	DVV-4x1 -0,6/1kV	mét	27.360	30.096
56004509	DVV-4x1.5 -0,6/1kV	mét	33.350	36.685
56004511	DVV-4x2.5 -0,6/1kV	mét	48.840	53.724
56004514	DVV-4x4 -0,6/1kV	mét	74.850	82.335
56004517	DVV-4x6 -0,6/1kV	mét	105.830	116.413
56004520	DVV-4x10 -0,6/1kV	mét	168.130	184.943
56014363	DVV-4x16 -0,6/1kV	mét	258.010	283.811
	<u>Cáp điều khiển - 0,6/1kV -TCVN 5935-1 (5 lõi, ruột đồng, cách điện PVC,vỏ PVC)</u>			
56004524	DVV-5x0.5 -0,6/1kV	mét	19.590	21.549
56004525	DVV-5x0.75 -0,6/1kV	mét	24.760	27.236
56004526	DVV-5x1 -0,6/1kV	mét	32.220	35.442
56004528	DVV-5x1.5 -0,6/1kV	mét	40.250	44.275
56004530	DVV-5x2.5 -0,6/1kV	mét	59.580	65.538
56004533	DVV-5x4 -0,6/1kV	mét	91.470	100.617
56004536	DVV-5x6 -0,6/1kV	mét	129.910	142.901
56004539	DVV-5x10 -0,6/1kV	mét	207.920	228.712
56007042	DVV-5x16 -0,6/1kV	mét	319.520	351.472
	<u>Cáp điều khiển - 0,6/1kV -TCVN 5935-1 (7 lõi, ruột đồng, cách điện PVC,vỏ PVC)</u>			
56004562	DVV-7x0.5 -0,6/1kV	mét	23.630	25.993
56004563	DVV-7x0.75 -0,6/1kV	mét	30.300	33.330
56004564	DVV-7x1 -0,6/1kV	mét	37.990	41.789
56004566	DVV-7x1.5 -0,6/1kV	mét	53.930	59.323
56004568	DVV-7x2.5 -0,6/1kV	mét	80.610	88.671
56004571	DVV-7x4 -0,6/1kV	mét	124.480	136.928
56004574	DVV-7x6 -0,6/1kV	mét	177.960	195.756
56004577	DVV-7x10 -0,6/1kV	mét	286.280	314.908
56004580	DVV-7x16 -0,6/1kV	mét	441.170	485.287

MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	Đ V T	ĐƠN GIÁ ĐẠI LÝ (đồng)	
			CHUA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
	<u>Cáp điều khiển - 0,6/1kV -TCVN 5935-1 (8 lõi, ruột đồng, cách điện PVC,vỏ PVC)</u>			
56004581	DVV-8x0.5 -0,6/1kV	mét	28.040	30.844
56004582	DVV-8x0.75 -0,6/1kV	mét	35.610	39.171
56004584	DVV-8x1 -0,6/1kV	mét	47.370	52.107
56004586	DVV-8x1.5 -0,6/1kV	mét	62.640	68.904
56004588	DVV-8x2.5 -0,6/1kV	mét	93.160	102.476
56004591	DVV-8x4 -0,6/1kV	mét	143.480	157.828
56004594	DVV-8x6 -0,6/1kV	mét	205.440	225.984
56004597	DVV-8x10 -0,6/1kV	mét	329.690	362.659
	<u>Cáp điều khiển - 0,6/1kV -TCVN 5935-1 (10 lõi, ruột đồng, cách điện PVC,vỏ PVC)</u>			
56004601	DVV-10x0.5 -0,6/1kV	mét	33.690	37.059
56004602	DVV-10x0.75 -0,6/1kV	mét	43.080	47.388
56004603	DVV-10x1 -0,6/1kV	mét	57.890	63.679
56004605	DVV-10x1.5 -0,6/1kV	mét	76.880	84.568
56004607	DVV-10x2.5 -0,6/1kV	mét	114.990	126.489
56004610	DVV-10x4 -0,6/1kV	mét	178.410	196.251
56004613	DVV-10x6 -0,6/1kV	mét	255.980	281.578
56007972	DVV-10x10 -0,6/1kV	mét	412.000	453.200
	<u>Cáp điều khiển - 0,6/1kV -TCVN 5935-1 (12 lõi, ruột đồng, cách điện PVC,vỏ PVC)</u>			
56004614	DVV-12x0.5 -0,6/1kV	mét	38.670	42.537
56004615	DVV-12x0.75 -0,6/1kV	mét	50.090	55.099
56004616	DVV-12x1 -0,6/1kV	mét	67.500	74.250
56004618	DVV-12x1.5 -0,6/1kV	mét	90.220	99.242
56004620	DVV-12x2.5 -0,6/1kV	mét	135.900	149.490
56004623	DVV-12x4 -0,6/1kV	mét	211.990	233.189
56004626	DVV-12x6 -0,6/1kV	mét	304.590	335.049
56007973	DVV-12x10 -0,6/1kV	mét	490.130	539.143
	<u>Cáp điều khiển - 0,6/1kV -TCVN 5935-1 (14 lõi, ruột đồng, cách điện PVC,vỏ PVC)</u>			
56004627	DVV-14x0.5 -0,6/1kV	mét	45.110	49.621
56004628	DVV-14x0.75 -0,6/1kV	mét	58.340	64.174
56004629	DVV-14x1 -0,6/1kV	mét	77.670	85.437
56004631	DVV-14x1.5 -0,6/1kV	mét	104.360	114.796
56004633	DVV-14x2.5 -0,6/1kV	mét	157.950	173.745
56004636	DVV-14x4 -0,6/1kV	mét	244.220	268.642
56004639	DVV-14x6 -0,6/1kV	mét	351.400	386.540
56007974	DVV-14x10 -0,6/1kV	mét	567.130	623.843
	<u>Cáp điều khiển - 0,6/1kV -TCVN 5935-1 (16 lõi, ruột đồng, cách điện PVC,vỏ PVC)</u>			
56004640	DVV-16x0.5 -0,6/1kV	mét	50.540	55.594
56004641	DVV-16x0.75 -0,6/1kV	mét	65.690	72.259
56004642	DVV-16x1 -0,6/1kV	mét	88.190	97.009
56004644	DVV-16x1.5 -0,6/1kV	mét	118.600	130.460
56004646	DVV-16x2.5 -0,6/1kV	mét	179.770	197.747
56004649	DVV-16x4 -0,6/1kV	mét	279.380	307.318
56004652	DVV-16x6 -0,6/1kV	mét	401.260	441.386
56007975	DVV-16x10 -0,6/1kV	mét	648.760	713.636
	<u>Cáp điều khiển - 0,6/1kV -TCVN 5935-1 (19 lõi, ruột đồng, cách điện PVC,vỏ PVC)</u>			
56004653	DVV-19x0.5 -0,6/1kV	mét	56.870	62.557
56004654	DVV-19x0.75 -0,6/1kV	mét	74.620	82.082
56004655	DVV-19x1 -0,6/1kV	mét	102.100	112.310
56004657	DVV-19x1.5 -0,6/1kV	mét	138.280	152.108
56004659	DVV-19x2.5 -0,6/1kV	mét	210.180	231.198
56004662	DVV-19x4 -0,6/1kV	mét	329.240	362.164
56004665	DVV-19x6 -0,6/1kV	mét	474.750	522.225
56007976	DVV-19x10 -0,6/1kV	mét	767.930	844.723
	<u>Cáp điều khiển - 0,6/1kV -TCVN 5935-1 (24 lõi, ruột đồng, cách điện PVC,vỏ PVC)</u>			
56004666	DVV-24x0.5 -0,6/1kV	mét	71.460	78.606
56004667	DVV-24x0.75 -0,6/1kV	mét	93.960	103.356
56004668	DVV-24x1 -0,6/1kV	mét	129.230	142.153
56004670	DVV-24x1.5 -0,6/1kV	mét	175.250	192.775

MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	Đ V T	ĐƠN GIÁ ĐẠI LÝ (đồng)	
			CHUA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
56004671	DVV-24x2.5 -0,6/1kV <u>Cáp điều khiển - 0,6/1kV -TCVN 5935-1 (27 lõi, ruột đồng, cách điện PVC,vỏ PVC)</u>	mét	267.170	293.887
56007977	DVV-27x0.5 -0,6/1kV	mét	79.030	86.933
56004672	DVV-27x0.75 -0,6/1kV	mét	104.810	115.291
56004673	DVV-27x1 -0,6/1kV	mét	143.820	158.202
56007978	DVV-27x1.5 -0,6/1kV	mét	195.370	214.907
56007979	DVV-27x2.5 -0,6/1kV <u>Cáp điều khiển - 0,6/1kV -TCVN 5935-1 (30 lõi, ruột đồng, cách điện PVC,vỏ PVC)</u>	mét	298.370	328.207
56007980	DVV-30x0.5 -0,6/1kV	mét	86.830	95.513
56004674	DVV-30x0.75 -0,6/1kV	mét	115.320	126.852
56007981	DVV-30x1 -0,6/1kV	mét	159.310	175.241
56007982	DVV-30x1.5 -0,6/1kV	mét	215.720	237.292
56007983	DVV-30x2.5 -0,6/1kV <u>Cáp điều khiển - 0,6/1kV -TCVN 5935-1 (37 lõi, ruột đồng, cách điện PVC,vỏ PVC)</u>	mét	330.030	363.033
56004677	DVV-37x0.5 -0,6/1kV	mét	105.370	115.907
56004678	DVV-37x0.75 -0,6/1kV	mét	139.750	153.725
56004679	DVV-37x1 -0,6/1kV	mét	193.680	213.048
56004680	DVV-37x1.5 -0,6/1kV	mét	263.890	290.279
56007984	DVV-37x2.5 -0,6/1kV <u>Cáp điều khiển có màn chắn chống nhiễu - 0,6/1kV -TCVN 5935-1 (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)</u>	mét	404.540	444.994
56004682	DVV/Sc-2x0.5 -0,6/1kV	mét	19.930	21.923
56004683	DVV/Sc-2x0.75 -0,6/1kV	mét	23.180	25.498
56004684	DVV/Sc-2x1 -0,6/1kV	mét	27.590	30.349
56004686	DVV/Sc-2x1.5 -0,6/1kV	mét	32.560	35.816
56004687	DVV/Sc-2x2.5 -0,6/1kV	mét	41.720	45.892
56004688	DVV/Sc-2x4 -0,6/1kV	mét	56.870	62.557
56004689	DVV/Sc-2x6 -0,6/1kV	mét	72.470	79.717
56000263	DVV/Sc-2x10 -0,6/1kV	mét	106.170	116.787
56000266	DVV/Sc-2x16 -0,6/1kV <u>Cáp điều khiển có màn chắn chống nhiễu - 0,6/1kV -TCVN 5935-1 (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)</u>	mét	154.900	170.390
56004690	DVV/Sc-3x0.5 -0,6/1kV	mét	23.860	26.246
56004691	DVV/Sc-3x0.75 -0,6/1kV	mét	27.700	30.470
56004692	DVV/Sc-3x1 -0,6/1kV	mét	33.350	36.685
56004693	DVV/Sc-3x1.5 -0,6/1kV	mét	40.250	44.275
56004694	DVV/Sc-3x2.5-0,6/1kV	mét	52.910	58.201
56000288	DVV/Sc-3x4 -0,6/1kV	mét	74.280	81.708
56004695	DVV/Sc-3x6 -0,6/1kV	mét	98.590	108.449
56004696	DVV/Sc-3x10 -0,6/1kV	mét	145.740	160.314
56013377	DVV/Sc-3x16 -0,6/1kV <u>Cáp điều khiển có màn chắn chống nhiễu - 0,6/1kV -TCVN 5935-1 (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)</u>	mét	215.720	237.292
56004697	DVV/Sc-4x0.5 -0,6/1kV	mét	27.810	30.591
56004698	DVV/Sc-4x0.75 -0,6/1kV	mét	32.340	35.574
56004699	DVV/Sc-4x1 -0,6/1kV	mét	39.570	43.527
56004701	DVV/Sc-4x1.5 -0,6/1kV	mét	48.050	52.855
56004702	DVV/Sc-4x2.5-0,6/1kV	mét	64.450	70.895
56004703	DVV/Sc-4x4 -0,6/1kV	mét	91.920	101.112
56004704	DVV/Sc-4x6 -0,6/1kV	mét	122.450	134.695
56004705	DVV/Sc-4x10 -0,6/1kV	mét	186.780	205.458
56014224	DVV/Sc-4x16 -0,6/1kV <u>Cáp điều khiển có màn chắn chống nhiễu - 0,6/1kV -TCVN 5935-1 (5 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)</u>	mét	279.380	307.318
56004706	DVV/Sc-5x0.5 -0,6/1kV	mét	31.210	34.331
56004707	DVV/Sc-5x0.75 -0,6/1kV	mét	36.630	40.293
56004708	DVV/Sc-5x1 -0,6/1kV	mét	45.340	49.874
56004709	DVV/Sc-5x1.5 -0,6/1kV	mét	55.850	61.435
56000383	DVV/Sc-5x2.5-0,6/1kV	mét	75.980	83.578
56000389	DVV/Sc-5x4 -0,6/1kV	mét	109.450	120.395
56000395	DVV/Sc-5x6 -0,6/1kV	mét	147.550	162.305

MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	Đ V T	ĐƠN GIÁ ĐẠI LÝ (đồng)	
			CHUA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
56000401	DVV/Sc-5x10 -0,6/1kV	mét	227.820	250.602
56000407	DVV/Sc-5x16 -0,6/1kV	mét	341.230	375.353
	<u>Cáp điều khiển có màn chắn chống nhiễu - 0,6/1kV -TCVN 5935-1 (7 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)</u>			
56004711	DVV/Sc-7x0.5 -0,6/1kV	mét	37.650	41.415
56004712	DVV/Sc-7x0.75 -0,6/1kV	mét	44.770	49.247
56004713	DVV/Sc-7x1 -0,6/1kV	mét	56.530	62.183
56004714	DVV/Sc-7x1.5 -0,6/1kV	mét	70.550	77.605
56004715	DVV/Sc-7x2.5-0,6/1kV	mét	98.250	108.075
56004716	DVV/Sc-7x4 -0,6/1kV	mét	142.120	156.332
56000349	DVV/Sc-7x6 -0,6/1kV	mét	197.070	216.777
56000352	DVV/Sc-7x10 -0,6/1kV	mét	307.870	338.657
56000355	DVV/Sc-7x16 -0,6/1kV	mét	466.390	513.029
	<u>Cáp điều khiển có màn chắn chống nhiễu - 0,6/1kV -TCVN 5935-1 (8 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)</u>			
56000446	DVV/Sc-8x0.5 -0,6/1kV	mét	43.980	48.378
56004717	DVV/Sc-8x0.75 -0,6/1kV	mét	52.120	57.332
56004718	DVV/Sc-8x1 -0,6/1kV	mét	65.350	71.885
56004719	DVV/Sc-8x1.5 -0,6/1kV	mét	81.290	89.419
56004720	DVV/Sc-8x2.5-0,6/1kV	mét	112.840	124.124
56000459	DVV/Sc-8x4 -0,6/1kV	mét	162.470	178.717
56000465	DVV/Sc-8x6 -0,6/1kV	mét	226.130	248.743
56000471	DVV/Sc-8x10 -0,6/1kV	mét	352.980	388.278
	<u>Cáp điều khiển có màn chắn chống nhiễu - 0,6/1kV -TCVN 5935-1 (10 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)</u>			
56004721	DVV/Sc-10x0.5 -0,6/1kV	mét	51.780	56.958
56004722	DVV/Sc-10x0.75 -0,6/1kV	mét	61.730	67.903
56004723	DVV/Sc-10x1 -0,6/1kV	mét	78.350	86.185
56004725	DVV/Sc-10x1.5 -0,6/1kV	mét	98.370	108.207
56004726	DVV/Sc-10x2.5-0,6/1kV	mét	137.710	151.481
56004727	DVV/Sc-10x4 -0,6/1kV	mét	201.030	221.133
56004728	DVV/Sc-10x6 -0,6/1kV	mét	280.510	308.561
56007985	DVV/Sc-10x10 -0,6/1kV	mét	439.930	483.923
	<u>Cáp điều khiển có màn chắn chống nhiễu - 0,6/1kV -TCVN 5935-1 (12 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)</u>			
56004729	DVV/Sc-12x0.5 -0,6/1kV	mét	57.320	63.052
56004730	DVV/Sc-12x0.75 -0,6/1kV	mét	69.190	76.109
56004731	DVV/Sc-12x1 -0,6/1kV	mét	88.750	97.625
56004734	DVV/Sc-12x1.5 -0,6/1kV	mét	108.430	119.273
56004735	DVV/Sc-12x2.5-0,6/1kV	mét	155.690	171.259
56000499	DVV/Sc-12x4 -0,6/1kV	mét	235.280	258.808
56000502	DVV/Sc-12x6 -0,6/1kV	mét	330.030	363.033
56007986	DVV/Sc-12x10 -0,6/1kV	mét	518.960	570.856
	<u>Cáp điều khiển có màn chắn chống nhiễu - 0,6/1kV -TCVN 5935-1 (14 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)</u>			
56000516	DVV/Sc-14x0.5 -0,6/1kV	mét	63.430	69.773
56004736	DVV/Sc-14x0.75 -0,6/1kV	mét	77.340	85.074
56000517	DVV/Sc-14x1 -0,6/1kV	mét	100.400	110.440
56004737	DVV/Sc-14x1.5 -0,6/1kV	mét	128.100	140.910
56004738	DVV/Sc-14x2.5-0,6/1kV	mét	179.770	197.747
56000522	DVV/Sc-14x4 -0,6/1kV	mét	270.330	297.363
56000525	DVV/Sc-14x6 -0,6/1kV	mét	380.230	418.253
56007987	DVV/Sc-14x10 -0,6/1kV	mét	600.370	660.407
	<u>Cáp điều khiển:(DVV/Sc-16R-0,6/1kV)</u>			
56004740	DVV/Sc-16x0.5 -0,6/1kV	mét	66.030	72.633
56004741	DVV/Sc-16x0.75 -0,6/1kV	mét	81.970	90.167
56004742	DVV/Sc-16x1 -0,6/1kV	mét	105.710	116.281
56004743	DVV/Sc-16x1.5 -0,6/1kV	mét	137.030	150.733
56000541	DVV/Sc-16x2.5-0,6/1kV	mét	200.120	220.132

MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	Đ V T	ĐƠN GIÁ ĐẠI LÝ (đồng)	
			CHUA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
56000544	DVV/Sc-16x4 -0,6/1kV	mét	303.460	333.806
56000547	DVV/Sc-16x6 -0,6/1kV	mét	428.280	471.108
56007988	DVV/Sc-16x10 -0,6/1kV	mét	678.720	746.592
	<u>Cáp điều khiển có màn chắn chống nhiễu - 0,6/1kV -TCVN 5935-1 (19 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)</u>			
56000561	DVV/Sc-19x0.5 -0,6/1kV	mét	73.150	80.465
56000562	DVV/Sc-19x0.75 -0,6/1kV	mét	95.310	104.841
56004744	DVV/Sc-19x1 -0,6/1kV	mét	125.500	138.050
56004745	DVV/Sc-19x1.5 -0,6/1kV	mét	163.040	179.344
56004746	DVV/Sc-19x2.5 -0,6/1kV	mét	231.330	254.463
56000567	DVV/Sc-19x4 -0,6/1kV	mét	354.340	389.774
56000570	DVV/Sc-19x6 -0,6/1kV	mét	502.230	552.453
56007989	DVV/Sc-19x10 -0,6/1kV	mét	799.470	879.417
	<u>Cáp điều khiển có màn chắn chống nhiễu - 0,6/1kV -TCVN 5935-1 (24 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)</u>			
56004747	DVV/Sc-24x0.5 -0,6/1kV	mét	92.150	101.365
56004748	DVV/Sc-24x0.75 -0,6/1kV	mét	114.650	126.115
56007990	DVV/Sc-24x1 -0,6/1kV	mét	150.940	166.034
56004749	DVV/Sc-24x1.5 -0,6/1kV	mét	198.650	218.515
56007991	DVV/Sc-24x2.5 -0,6/1kV	mét	292.720	321.992
	<u>Cáp điều khiển có màn chắn chống nhiễu - 0,6/1kV -TCVN 5935-1 (27 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)</u>			
56007992	DVV/Sc-27x0.5 -0,6/1kV	mét	103.450	113.795
56004750	DVV/Sc-27x0.75 -0,6/1kV	mét	125.390	137.929
56004751	DVV/Sc-27x1 -0,6/1kV	mét	165.860	182.446
56004752	DVV/Sc-27x1.5 -0,6/1kV	mét	219.120	241.032
56004753	DVV/Sc-27x2.5 -0,6/1kV	mét	324.490	356.939
	<u>Cáp điều khiển có màn chắn chống nhiễu - 0,6/1kV -TCVN 5935-1 (30 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)</u>			
56004754	DVV/Sc-30x0.5 -0,6/1kV	mét	111.930	123.123
56007993	DVV/Sc-30x0.75 -0,6/1kV	mét	136.580	150.238
56004755	DVV/Sc-30x1 -0,6/1kV	mét	182.140	200.354
56004756	DVV/Sc-30x1.5 -0,6/1kV	mét	240.150	264.165
56004757	DVV/Sc-30x2.5 -0,6/1kV	mét	357.050	392.755
	<u>Cáp điều khiển có màn chắn chống nhiễu - 0,6/1kV -TCVN 5935-1 (37 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)</u>			
56004758	DVV/Sc-37x0.5 -0,6/1kV	mét	131.150	144.265
56007994	DVV/Sc-37x0.75 -0,6/1kV	mét	166.770	183.447
56004759	DVV/Sc-37x1 -0,6/1kV	mét	225.450	247.995
56007995	DVV/Sc-37x1.5 -0,6/1kV	mét	288.540	317.394
56007996	DVV/Sc-37x2.5 -0,6/1kV	mét	431.680	474.848

- Thuế giá trị gia tăng 10%

-Tất cả thông báo trước đây đều không còn hiệu lực áp dụng

-Ngoài những quy cách trên CADIVI có thể sản xuất những sản phẩm theo các kết cấu khác có tiết diện tương đương theo yêu cầu của khách hàng.

MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	Đ V T	ĐƠN GIÁ ĐẠI LÝ (đồng)	
			CHUA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
	<u>Cáp trung thế có màn chắn kim loại-12/20 (24) kV hoặc 12,7/22 (24) kV - TCVN 5935-2/IEC 60502-2 (1 lõi,ruột đồng, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, bán dẫn cách điện, màn chắn kim loại bằng đồng 0,05mm, vỏ PVC)</u>			
56017057	CXV/S-35-12/20(24) kV*	mét	192.120	211.332
56017059	CXV/S-50-12/20(24) kV*	mét	241.280	265.408
56017060	CXV/S-70-12/20(24) kV*	mét	318.590	350.449
56017147	CXV/S-95-12/20(24) kV*	mét	416.470	458.117
56017061	CXV/S-120-12/20(24) kV*	mét	505.880	556.468
56017063	CXV/S-150-12/20(24) kV*	mét	609.590	670.549
56017064	CXV/S-185-12/20(24) kV*	mét	741.660	815.826
56017066	CXV/S-240-12/20(24) kV*	mét	949.960	1.044.956
56017068	CXV/S-300-12/20(24) kV*	mét	1.169.240	1.286.164
56017069	CXV/S-400-12/20(24) kV*	mét	1.479.480	1.627.428
	<u>Cáp trung thế có màn chắn kim loại -12/20 (24) kV hoặc 12,7/22 (24) kV - TCVN 5935-2/IEC 60502-2 (3 lõi,ruột đồng, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, bán dẫn cách điện, màn chắn kim loại bằng đồng 0,05mm, cho từng lõi, vỏ PVC)</u>			
56017102	CXV/SE-3x35-12/20(24) kV*	mét	618.270	680.097
56017104	CXV/SE-3x50-12/20(24) kV*	mét	770.150	847.165
56017105	CXV/SE-3x70-12/20(24) kV*	mét	1.011.210	1.112.331
56017148	CXV/SE-3x95-12/20(24) kV*	mét	1.311.330	1.442.463
56017106	CXV/SE-3x120-12/20(24) kV*	mét	1.589.780	1.748.758
56017108	CXV/SE-3x150-12/20(24) kV*	mét	1.907.720	2.098.492
56017109	CXV/SE-3x185-12/20(24) kV*	mét	2.317.150	2.548.865
56017111	CXV/SE-3x240-12/20(24) kV*	mét	2.955.440	3.250.984
56017113	CXV/SE-3x300-12/20(24) kV*	mét	3.625.510	3.988.061
56017114	CXV/SE-3x400-12/20(24) kV*	mét	4.580.750	5.038.825
	<u>Cáp trung thế có màn chắn kim loại, có giáp bảo vệ -12/20 (24) kV hoặc 12,7/22 (24) kV - TCVN 5935-2/IEC 60502-2 (1 lõi,ruột đồng, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, bán dẫn cách điện, màn chắn kim loại bằng đồng 0,05mm, giáp bằng nhôm bảo vệ, vỏ PVC)</u>			
56017072	CXV/S/DATA-35-12/20(24) kV*	mét	244.910	269.401
56017074	CXV/S/DATA-50-12/20(24) kV*	mét	296.050	325.655
56017075	CXV/S/DATA-70-12/20(24) kV*	mét	377.980	415.778
56017149	CXV/S/DATA-95-12/20(24) kV*	mét	478.830	526.713
56017076	CXV/S/DATA-120-12/20(24) kV*	mét	572.410	629.651
56017078	CXV/S/DATA-150-12/20(24) kV*	mét	678.540	746.394
56017079	CXV/S/DATA-185-12/20(24) kV*	mét	815.680	897.248
56017081	CXV/S/DATA-240-12/20(24) kV*	mét	1.029.140	1.132.054
56017083	CXV/S/DATA-300-12/20(24) kV*	mét	1.254.910	1.380.401
56017084	CXV/S/DATA-400-12/20(24) kV*	mét	1.572.410	1.729.651

MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	Đ V T	ĐƠN GIÁ ĐẠI LÝ (đồng)	
			CHUA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
	<u>Cáp trung thế có màn chắn kim loại, có giáp bảo vệ -12/20 (24) kV hoặc 12,7/22 (24) kV - TCVN 5935-2/IEC 60502-2 (3 lõi, ruột đồng, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, bán dẫn cách điện, màn chắn kim loại bằng đồng 0,05mm, cho từng lõi, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC)</u>			
56017117	CXV/SE/DSTA-3x35-12/20(24) kV*	mét	722.200	794.420
56017119	CXV/SE/DSTA-3x50-12/20(24) kV*	mét	882.870	971.157
56017120	CXV/SE/DSTA-3x70-12/20(24) kV*	mét	1.130.860	1.243.946
56017150	CXV/SE/DSTA-3x95-12/20(24) kV*	mét	1.445.280	1.589.808
56017121	CXV/SE/DSTA-3x120-12/20(24) kV*	mét	1.729.340	1.902.274
56017123	CXV/SE/DSTA-3x150-12/20(24) kV*	mét	2.060.140	2.266.154
56017124	CXV/SE/DSTA-3x185-12/20(24) kV*	mét	2.484.090	2.732.499
56017126	CXV/SE/DSTA-3x240-12/20(24) kV*	mét	3.197.930	3.517.723
56017128	CXV/SE/DSTA-3x300-12/20(24) kV*	mét	3.890.990	4.280.089
56017129	CXV/SE/DSTA-3x400-12/20(24) kV*	mét	4.876.030	5.363.633
	<u>Cáp trung thế có màn chắn kim loại, có giáp bảo vệ -12/20 (24) kV hoặc 12,7/22 (24) kV - TCVN 5935-2/IEC 60502-2 (1 lõi, ruột đồng, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, bán dẫn cách điện, màn chắn kim loại bằng đồng 0,05mm, giáp sợi nhôm bảo vệ, vỏ PVC)</u>			
56017087	CXV/S/AWA-35-12/20(24) kV*	mét	254.370	279.807
56017089	CXV/S/AWA-50-12/20(24) kV*	mét	306.500	337.150
56017090	CXV/S/AWA-70-12/20(24) kV*	mét	395.250	434.775
56017151	CXV/S/AWA-95-12/20(24) kV*	mét	496.530	546.183
56017091	CXV/S/AWA-120-12/20(24) kV*	mét	589.570	648.527
56017093	CXV/S/AWA-150-12/20(24) kV*	mét	697.900	767.690
56017094	CXV/S/AWA-185-12/20(24) kV*	mét	833.710	917.081
56017096	CXV/S/AWA-240-12/20(24) kV*	mét	1.048.490	1.153.339
56017098	CXV/S/AWA-300-12/20(24) kV*	mét	1.296.370	1.426.007
56017099	CXV/S/AWA-400-12/20(24) kV*	mét	1.617.720	1.779.492
	<u>Cáp trung thế có màn chắn kim loại, có giáp bảo vệ -12/20 (24) kV hoặc 12,7/22 (24) kV - TCVN 5935-2/IEC 60502-2 (3 lõi, ruột đồng, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, bán dẫn cách điện, màn chắn kim loại bằng đồng 0,05mm, cho từng lõi, giáp sợi thép bảo vệ, vỏ PVC)</u>			
56017132	CXV/SE/SWA-3x35-12/20(24) kV*	mét	840.970	925.067
56017134	CXV/SE/SWA-3x50-12/20(24) kV*	mét	1.008.900	1.109.790
56017135	CXV/SE/SWA-3x70-12/20(24) kV*	mét	1.270.090	1.397.099
56017152	CXV/SE/SWA-3x95-12/20(24) kV*	mét	1.595.830	1.755.413
56017136	CXV/SE/SWA-3x120-12/20(24) kV*	mét	1.944.450	2.138.895
56017138	CXV/SE/SWA-3x150-12/20(24) kV*	mét	2.285.150	2.513.665
56017139	CXV/SE/SWA-3x185-12/20(24) kV*	mét	2.724.500	2.996.950
56017141	CXV/SE/SWA-3x240-12/20(24) kV*	mét	3.396.000	3.735.600
56017143	CXV/SE/SWA-3x300-12/20(24) kV*	mét	4.098.510	4.508.361
56017144	CXV/SE/SWA-3x400-12/20(24) kV*	mét	5.110.160	5.621.176

- Thuế giá trị gia tăng 10%

-Tất cả thông báo trước đây đều không còn hiệu lực áp dụng

-Ngoài những quy cách trên CADIVI có thể sản xuất những sản phẩm theo các kết cấu khác có tiết diện tương đương theo yêu cầu của khách hàng.

BẢNG 15
GIÁ BÁN SẢN PHẨM
Áp dụng ngày 6-10-2024

MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	Đ V T	ĐƠN GIÁ ĐẠI LÝ (đồng)	
			CHUA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
	<u>Cáp trung thế treo -12/20 (24) kV hoặc 12,7/22 (24) kV - TCVN 5935-1 (ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC)</u>			
56005069	CXV-25-12/20(24) kV	mét	125.040	137.544
56005070	CXV-35-12/20(24) kV	mét	162.100	178.310
56005071	CXV-50-12/20(24) kV	mét	211.260	232.386
56005072	CXV-70-12/20(24) kV	mét	288.570	317.427
56005073	CXV-95-12/20(24) kV	mét	386.780	425.458
56005074	CXV-120-12/20(24) kV	mét	479.930	527.923
56005075	CXV-150-12/20(24) kV	mét	578.900	636.790
56005077	CXV-185-12/20(24) kV	mét	714.390	785.829
56005078	CXV-240-12/20(24) kV	mét	924.220	1.016.642
56005081	CXV-300-12/20(24) kV	mét	1.148.240	1.263.064
56005082	CXV-400-12/20(24) kV	mét	1.451.440	1.596.584
56005083	CXV-500-12/20(24) kV	mét	1.812.150	1.993.365
	<u>Cáp trung thế treo -12/20 (24) kV hoặc 12,7/22 (24) kV - TCVN 5935-1 (ruột đồng, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, vỏ PVC)</u>			
56005470	CX1V-25-12/20(24) kV	mét	136.260	149.886
56005471	CX1V-35-12/20(24) kV	mét	175.080	192.588
56005473	CX1V-50-12/20(24) kV	mét	224.130	246.543
56005474	CX1V-70-12/20(24) kV	mét	303.640	334.004
56005475	CX1V-95-12/20(24) kV	mét	401.520	441.672
56005476	CX1V-120-12/20(24) kV	mét	494.660	544.126
56005477	CX1V-150-12/20(24) kV	mét	595.180	654.698
56005479	CX1V-185-12/20(24) kV	mét	732.430	805.673
56005480	CX1V-240-12/20(24) kV	mét	944.240	1.038.664
56005483	CX1V-300-12/20(24) kV	mét	1.169.790	1.286.769
56005484	CX1V-400-12/20(24) kV	mét	1.476.510	1.624.161
56005485	CX1V-500-12/20(24) kV	mét	1.840.200	2.024.220
	<u>Cáp trung thế treo -12/20 (24) kV hoặc 12,7/22 (24) kV - TCVN 5935-1 (ruột đồng có chống thấm, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, vỏ PVC)</u>			
56007998	CX1V/WBC-25-12/20(24) kV	mét	136.590	150.249
56007999	CX1V/WBC-35-12/20(24) kV	mét	175.410	192.951
56008000	CX1V/WBC-50-12/20(24) kV	mét	224.900	247.390
56008001	CX1V/WBC-70-12/20(24) kV	mét	304.520	334.972
56008002	CX1V/WBC-95-12/20(24) kV	mét	402.500	442.750
56008003	CX1V/WBC-120-12/20(24) kV	mét	495.760	545.336
56008004	CX1V/WBC-150-12/20(24) kV	mét	596.940	656.634
56008005	CX1V/WBC-185-12/20(24) kV	mét	734.300	807.730
56008006	CX1V/WBC-240-12/20(24) kV	mét	946.990	1.041.689
56008007	CX1V/WBC-300-12/20(24) kV	mét	1.173.090	1.290.399

MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	Đ V T	ĐƠN GIÁ ĐẠI LÝ (đồng)	
			CHUA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
56008008	CX1V/WBC-400-12/20(24) kV	mét	1.479.920	1.627.912
	<u>Cáp trung thế có màn chắn kim loại-12/20 (24) kV hoặc 12,7/22 (24) kV - TCVN 5935-2/IEC 60502-2 (1 lõi,ruột đồng, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, bán dẫn cách điện, màn chắn kim loại bằng đồng 0,13mm, vỏ PVC)</u>			
56005138	CXV/S-25-12/20(24) kV	mét	189.050	207.955
56005140	CXV/S-35-12/20(24) kV	mét	229.740	252.714
56005143	CXV/S-50-12/20(24) kV	mét	284.940	313.434
56005146	CXV/S-70-12/20(24) kV	mét	365.220	401.742
56005147	CXV/S-95-12/20(24) kV	mét	466.180	512.798
56005149	CXV/S-120-12/20(24) kV	mét	558.780	614.658
56005152	CXV/S-150-12/20(24) kV	mét	665.560	732.116
56005154	CXV/S-185-12/20(24) kV	mét	800.610	880.671
56005157	CXV/S-240-12/20(24) kV	mét	1.011.210	1.112.331
56005160	CXV/S-300-12/20(24) kV	mét	1.238.200	1.362.020
56005163	CXV/S-400-12/20(24) kV	mét	1.546.670	1.701.337
56005165	CXV/S-500-12/20(24) kV	mét	1.937.300	2.131.030
	<u>Cáp trung thế có màn chắn kim loại -12/20 (24) kV hoặc 12,7/22 (24) kV - TCVN 5935-2/IEC 60502-2 (3 lõi,ruột đồng, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, bán dẫn cách điện, màn chắn kim loại bằng đồng 0,13mm, vỏ PVC)</u>			
56005169	CXV/SE-3x25-12/20(24) kV	mét	605.080	665.588
56005170	CXV/SE-3x35-12/20(24) kV	mét	727.480	800.228
56005172	CXV/SE-3x50-12/20(24) kV	mét	884.190	972.609
56005173	CXV/SE-3x70-12/20(24) kV	mét	1.148.570	1.263.427
56005174	CXV/SE-3x95-12/20(24) kV	mét	1.461.220	1.607.342
56005175	CXV/SE-3x120-12/20(24) kV	mét	1.747.380	1.922.118
56005176	CXV/SE-3x150-12/20(24) kV	mét	2.084.560	2.293.016
56005178	CXV/SE-3x185-12/20(24) kV	mét	2.503.340	2.753.674
56005179	CXV/SE-3x240-12/20(24) kV	mét	3.148.560	3.463.416
56005182	CXV/SE-3x300-12/20(24) kV	mét	3.838.970	4.222.867
56005183	CXV/SE-3x400-12/20(24) kV	mét	4.787.390	5.266.129
	<u>Cáp trung thế có màn chắn kim loại, có giáp bảo vệ -12/20 (24) kV hoặc 12,7/22 (24) kV - TCVN 5935-2/IEC 60502-2 (1 lõi,ruột đồng, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, bán dẫn cách điện, màn chắn kim loại bằng đồng 0,13mm, giáp bằng nhôm bảo vệ, vỏ PVC)</u>			
56005186	CXV/S/DATA-25-12/20(24) kV	mét	235.450	258.995
56005187	CXV/S/DATA-35-12/20(24) kV	mét	281.640	309.804
56005188	CXV/S/DATA-50-12/20(24) kV	mét	338.280	372.108
56005190	CXV/S/DATA-70-12/20(24) kV	mét	426.370	469.007
56005192	CXV/S/DATA-95-12/20(24) kV	mét	530.400	583.440
56005193	CXV/S/DATA-120-12/20(24) kV	mét	627.070	689.777
56005194	CXV/S/DATA-150-12/20(24) kV	mét	775.100	852.610
56005198	CXV/S/DATA-185-12/20(24) kV	mét	876.930	964.623
56005199	CXV/S/DATA-240-12/20(24) kV	mét	1.116.240	1.227.864
56005204	CXV/S/DATA-300-12/20(24) kV	mét	1.328.820	1.461.702
56005205	CXV/S/DATA-400-12/20(24) kV	mét	1.647.300	1.812.030
56005206	CXV/S/DATA-500-12/20(24) kV	mét	2.047.060	2.251.766

MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	Đ V T	ĐƠN GIÁ ĐẠI LÝ (đồng)	
			CHUA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
	<u>Cáp trung thế có màn chắn kim loại, có giáp bảo vệ -12/20 (24) kV hoặc 12,7/22 (24) kV - TCVN 5935-2/IEC 60502-2 (3 lõi,ruột đồng, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, bán dẫn cách điện, màn chắn kim loại bằng đồng 0,13mm, cho từng lõi, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC)</u>			
56005208	CXV/SE/DSTA-3x25-12/20(24) kV	mét	698.120	767.932
56005210	CXV/SE/DSTA-3x35-12/20(24) kV	mét	831.730	914.903
56005213	CXV/SE/DSTA-3x50-12/20(24) kV	mét	1.005.490	1.106.039
56005217	CXV/SE/DSTA-3x70-12/20(24) kV	mét	1.281.420	1.409.562
56005220	CXV/SE/DSTA-3x95-12/20(24) kV	mét	1.610.460	1.771.506
56005223	CXV/SE/DSTA-3x120-12/20(24) kV	mét	1.904.530	2.094.983
56005225	CXV/SE/DSTA-3x150-12/20(24) kV	mét	2.366.750	2.603.425
56005229	CXV/SE/DSTA-3x185-12/20(24) kV	mét	2.687.880	2.956.668
56005232	CXV/SE/DSTA-3x240-12/20(24) kV	mét	3.473.310	3.820.641
56005238	CXV/SE/DSTA-3x300-12/20(24) kV	mét	4.123.920	4.536.312
56005241	CXV/SE/DSTA-3x400-12/20(24) kV	mét	5.104.770	5.615.247
	<u>Cáp trung thế có màn chắn kim loại, có giáp bảo vệ -12/20 (24) kV hoặc 12,7/22 (24) kV - TCVN 5935-2/IEC 60502-2 (1 lõi,ruột đồng, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, bán dẫn cách điện, màn chắn kim loại bằng đồng 0,13mm, giáp sợi nhôm bảo vệ, vỏ PVC)</u>			
56005247	CXV/S/AWA-25-12/20(24) kV	mét	240.510	264.561
56005248	CXV/S/AWA-35-12/20(24) kV	mét	287.580	316.338
56005250	CXV/S/AWA-50-12/20(24) kV	mét	341.140	375.254
56005251	CXV/S/AWA-70-12/20(24) kV	mét	443.310	487.641
56005252	CXV/S/AWA-95-12/20(24) kV	mét	547.780	602.558
56005253	CXV/S/AWA-120-12/20(24) kV	mét	644.670	709.137
56005254	CXV/S/AWA-150-12/20(24) kV	mét	792.470	871.717
56005256	CXV/S/AWA-185-12/20(24) kV	mét	894.970	984.467
56005257	CXV/S/AWA-240-12/20(24) kV	mét	1.137.350	1.251.085
56005260	CXV/S/AWA-300-12/20(24) kV	mét	1.371.380	1.508.518
56005261	CXV/S/AWA-400-12/20(24) kV	mét	1.691.180	1.860.298
56005262	CXV/S/AWA-500-12/20(24) kV	mét	2.092.370	2.301.607
	<u>Cáp trung thế có màn chắn kim loại, có giáp bảo vệ -12/20 (24) kV hoặc 12,7/22 (24) kV - TCVN 5935-2/IEC 60502-2 (3 lõi,ruột đồng, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, bán dẫn cách điện, màn chắn kim loại bằng đồng 0,13mm, cho từng lõi, giáp sợi thép bảo vệ, vỏ PVC)</u>			
56005264	CXV/SE/SWA-3x25-12/20(24) kV	mét	826.670	909.337
56005265	CXV/SE/SWA-3x35-12/20(24) kV	mét	957.210	1.052.931
56005267	CXV/SE/SWA-3x50-12/20(24) kV	mét	1.126.130	1.238.743
56005268	CXV/SE/SWA-3x70-12/20(24) kV	mét	1.387.980	1.526.778
56005269	CXV/SE/SWA-3x95-12/20(24) kV	mét	1.777.070	1.954.777
56005270	CXV/SE/SWA-3x120-12/20(24) kV	mét	2.129.650	2.342.615
56005271	CXV/SE/SWA-3x150-12/20(24) kV	mét	2.579.000	2.836.900
56005273	CXV/SE/SWA-3x185-12/20(24) kV	mét	2.938.070	3.231.877
56005274	CXV/SE/SWA-3x240-12/20(24) kV	mét	3.662.900	4.029.190
56005277	CXV/SE/SWA-3x300-12/20(24) kV	mét	4.345.620	4.780.182
56005278	CXV/SE/SWA-3x400-12/20(24) kV	mét	5.089.270	5.598.197

- Thuế giá trị gia tăng 10%
-Tất cả thông báo trước đây đều không còn hiệu lực áp dụng
-Ngoài những quy cách trên CADIVI có thể sản xuất những sản phẩm theo các kết cấu khác có tiết diện tương đương theo yêu cầu của khách hàng.

MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	Đ V T	ĐƠN GIÁ ĐẠI LÝ (đồng)	
			CHUA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
	<u>Dây điện lực (AV) -0.6/1kV -AS/NZS 5000.1</u>			
56005512	AV-16-0,6/1kV	mét	8.210	9.031
56005513	AV-25-0,6/1kV	mét	11.550	12.705
56005514	AV-35-0,6/1kV	mét	15.060	16.566
56005515	AV-50-0,6/1kV	mét	21.060	23.166
56005506	AV-70-0,6/1kV	mét	28.430	31.273
56005516	AV-95-0,6/1kV	mét	38.650	42.515
56005507	AV-120-0,6/1kV	mét	46.980	51.678
56005517	AV-150-0,6/1kV	mét	60.420	66.462
56005519	AV-185-0,6/1kV	mét	73.980	81.378
56005521	AV-240-0,6/1kV	mét	93.600	102.960
56005508	AV-300-0,6/1kV	mét	117.150	128.865
56005524	AV-400-0,6/1kV	mét	148.200	163.020
56005525	AV-500-0,6/1kV	mét	186.730	205.403
	<u>Cáp vận xoắn hạ thế -0.6/1kV-TCVN 6447/AS 3560-1 (2 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)</u>			
53006212	LV-ABC-2x10 -0,6/1kV	mét	12.070	13.277
53002235	LV-ABC-2x11 -0,6/1kV	mét	13.130	14.443
53002236	LV-ABC-2x16-0,6/1kV	mét	17.170	18.887
53002239	LV-ABC-2x25-0,6/1kV	mét	22.640	24.904
53002242	LV-ABC-2x35-0,6/1kV	mét	28.880	31.768
53002245	LV-ABC-2x50-0,6/1kV	mét	42.230	46.453
53002247	LV-ABC-2x70-0,6/1kV	mét	55.570	61.127
53002251	LV-ABC-2x95-0,6/1kV	mét	71.420	78.562
53002254	LV-ABC-2x120-0,6/1kV	mét	90.390	99.429
53002257	LV-ABC-2x150-0,6/1kV	mét	108.690	119.559
	<u>Cáp vận xoắn hạ thế -0.6/1kV-TCVN 6447/AS 3560-1 (3 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)</u>			
53002260	LV-ABC-3x16-0,6/1kV	mét	24.830	27.313
53002262	LV-ABC-3x25-0,6/1kV	mét	32.930	36.223
53002264	LV-ABC-3x35-0,6/1kV	mét	42.230	46.453
53002266	LV-ABC-3x50-0,6/1kV	mét	58.520	64.372
53002268	LV-ABC-3x70-0,6/1kV	mét	79.900	87.890
53002270	LV-ABC-3x95-0,6/1kV	mét	106.570	117.227
53002273	LV-ABC-3x120-0,6/1kV	mét	133.470	146.817
53002275	LV-ABC-3x150-0,6/1kV	mét	160.920	177.012
	<u>Cáp vận xoắn hạ thế -0.6/1kV-TCVN 6447/AS 3560-1 (4 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)</u>			
53002278	LV-ABC-4x16-0,6/1kV	mét	32.490	35.739
53002281	LV-ABC-4x25-0,6/1kV	mét	43.540	47.894
53002284	LV-ABC-4x35-0,6/1kV	mét	55.790	61.369
53002287	LV-ABC-4x50-0,6/1kV	mét	75.700	83.270
53002291	LV-ABC-4x70-0,6/1kV	mét	105.790	116.369
53002293	LV-ABC-4x95-0,6/1kV	mét	139.610	153.571
53002295	LV-ABC-4x120-0,6/1kV	mét	176.770	194.447
53002298	LV-ABC-4x150-0,6/1kV	mét	213.260	234.586

- Thuế giá trị gia tăng 10%
-Tất cả thông báo trước đây đều không còn hiệu lực áp dụng
-Ngoài những quy cách trên CADIVI có thể sản xuất những sản phẩm theo các kết cấu khác có tiết diện tương đương theo yêu cầu của khách hàng.

BẢNG 17
GIÁ BÁN SẢN PHẨM
Áp dụng ngày 6-10-2024

MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	Đ V T	ĐƠN GIÁ ĐẠI LÝ (đồng)	
			CHUA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
	<u>Cáp điện lực hạ thế - 0.6/1kV-TCVN 5935-1 (1 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE, vỏ PVC)</u>			
56005867	AXV-10 (1x7/1.35) -0,6/1kV	mét	8.570	9.427
56005950	AXV-16-0,6/1kV	mét	10.940	12.034
56005952	AXV-25-0,6/1kV	mét	15.040	16.544
56005954	AXV-35-0,6/1kV	mét	18.910	20.801
56005958	AXV-50-0,6/1kV	mét	25.650	28.215
56005961	AXV-70-0,6/1kV	mét	34.300	37.730
56005963	AXV-95-0,6/1kV	mét	44.200	48.620
56005965	AXV-120-0,6/1kV	mét	56.090	61.699
56005967	AXV-150-0,6/1kV	mét	65.990	72.589
56005970	AXV-185-0,6/1kV	mét	82.260	90.486
56005973	AXV-240-0,6/1kV	mét	102.590	112.849
56005978	AXV-300-0,6/1kV	mét	127.400	140.140
56005984	AXV-400-0,6/1kV	mét	160.240	176.264
56005987	AXV-500-0,6/1kV	mét	201.100	221.210
56005990	AXV-630-0,6/1kV	mét	256.980	282.678
	<u>Cáp điện lực hạ thế - 0.6/1kV-TCVN 5935-1 (2 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE, vỏ PVC)</u>			
56006116	AXV- 2x16-0,6/1kV	mét	36.700	40.370
56006118	AXV- 2x25-0,6/1kV	mét	47.020	51.722
56006119	AXV- 2x35-0,6/1kV	mét	56.510	62.161
56006212	AXV- 2x50-0,6/1kV	mét	70.060	77.066
56006215	AXV- 2x70-0,6/1kV	mét	89.140	98.054
56006217	AXV- 2x95-0,6/1kV	mét	112.380	123.618
56006219	AXV- 2x120-0,6/1kV	mét	150.960	166.056
56006221	AXV- 2x150-0,6/1kV	mét	171.500	188.650
56006225	AXV- 2x185-0,6/1kV	mét	206.000	226.600
56006227	AXV- 2x240-0,6/1kV	mét	255.630	281.193
56006232	AXV- 2x300-0,6/1kV	mét	319.010	350.911
56006235	AXV- 2x400-0,6/1kV	mét	400.850	440.935
	<u>Cáp điện lực hạ thế - 0.6/1kV-TCVN 5935-1 (3 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE, vỏ PVC)</u>			
56005993	AXV-3x16-0,6/1kV	mét	44.310	48.741
56005994	AXV-3x25-0,6/1kV	mét	58.280	64.108
56005995	AXV-3x35-0,6/1kV	mét	69.120	76.032
56005996	AXV-3x50-0,6/1kV	mét	90.280	99.308
56005997	AXV-3x70-0,6/1kV	mét	117.390	129.129
56005998	AXV-3x95-0,6/1kV	mét	153.040	168.344
56005999	AXV-3x120-0,6/1kV	mét	199.330	219.263
56006000	AXV-3x150-0,6/1kV	mét	231.340	254.474
56006002	AXV-3x185-0,6/1kV	mét	281.070	309.177
56006123	AXV-3x240-0,6/1kV	mét	353.110	388.421
56006005	AXV-3x300-0,6/1kV	mét	431.500	474.650
56006006	AXV-3x400-0,6/1kV	mét	545.560	600.116
	<u>Cáp điện lực hạ thế - 0.6/1kV-TCVN 5935-1 (4 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE, vỏ PVC)</u>			
56006124	AXV-4x16-0,6/1kV	mét	53.790	59.169
56006126	AXV-4x25-0,6/1kV	mét	70.890	77.979
56006129	AXV-4x35-0,6/1kV	mét	85.800	94.380

MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	Đ V T	ĐƠN GIÁ ĐẠI LÝ (đồng)	
			CHUA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
56006132	AXV-4x50-0,6/1kV	mét	113.530	124.883
56006135	AXV-4x70-0,6/1kV	mét	150.750	165.825
56006137	AXV-4x95-0,6/1kV	mét	196.410	216.051
56006139	AXV-4x120-0,6/1kV	mét	249.480	274.428
56006141	AXV-4x150-0,6/1kV	mét	302.330	332.563
56006145	AXV-4x185-0,6/1kV	mét	365.300	401.830
56006147	AXV-4x240-0,6/1kV	mét	460.800	506.880
56006153	AXV-4x300-0,6/1kV	mét	569.120	626.032
56006156	AXV-4x400-0,6/1kV	mét	707.880	778.668

- Thuế giá trị gia tăng 10%
 -Tất cả thông báo trước đây đều không còn hiệu lực áp dụng
 -Ngoài những quy cách trên CADIVI có thể sản xuất những sản phẩm theo các kết cấu khác có tiết diện tương đương theo yêu cầu của khách hàng.

CADIVI
ĐEM NGUỒN SÁNG ĐẾN MỌI NƠI

MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	Đ V T	ĐƠN GIÁ ĐẠI LÝ (đồng)	
			CHUA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
	<u>Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ -0.6/1kV - TCVN 5935-1 (1 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng nhôm bảo vệ, vỏ PVC.</u>			
56006184	AXV/DATA-16 -0,6/1kV	mét	35.240	38.764
56006185	AXV/DATA-25 -0,6/1kV	mét	43.060	47.366
56006186	AXV/DATA-35 -0,6/1kV	mét	48.890	53.779
56006188	AXV/DATA-50-0,6/1kV	mét	58.590	64.449
56006189	AXV/DATA-70-0,6/1kV	mét	66.830	73.513
56006190	AXV/DATA-95-0,6/1kV	mét	81.000	89.100
56006191	AXV/DATA-120-0,6/1kV	mét	99.870	109.857
56006192	AXV/DATA-150-0,6/1kV	mét	111.860	123.046
56006194	AXV/DATA-185-0,6/1kV	mét	128.230	141.053
56006195	AXV/DATA-240-0,6/1kV	mét	155.440	170.984
56006198	AXV/DATA-300-0,6/1kV	mét	187.030	205.733
56006199	AXV/DATA-400-0,6/1kV	mét	228.940	251.834
	<u>Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ -0.6/1kV - TCVN 5935-1 (2 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC.</u>			
56006009	AXV/DSTA-2x16-0,6/1kV	mét	53.380	58.718
56006010	AXV/DSTA-2x25-0,6/1kV	mét	67.760	74.536
56006011	AXV/DSTA-2x35-0,6/1kV	mét	79.440	87.384
56006162	AXV/DSTA-2x50-0,6/1kV	mét	93.830	103.213
56006013	AXV/DSTA-2x70-0,6/1kV	mét	117.600	129.360
56006014	AXV/DSTA-2x95-0,6/1kV	mét	146.270	160.897
56006015	AXV/DSTA-2x120-0,6/1kV	mét	216.850	238.535
56006016	AXV/DSTA-2x150-0,6/1kV	mét	242.490	266.739
56006018	AXV/DSTA-2x185-0,6/1kV	mét	286.800	315.480
56006019	AXV/DSTA-2x240-0,6/1kV	mét	347.060	381.766
56006022	AXV/DSTA-2x300-0,6/1kV	mét	426.080	468.688
56006023	AXV/DSTA-2x400-0,6/1kV	mét	523.980	576.378
	<u>Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ -0.6/1kV - TCVN 5935-1 (3 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC.</u>			
56006026	AXV/DSTA-3x16-0,6/1kV	mét	62.860	69.146
56006028	AXV/DSTA-3x25-0,6/1kV	mét	80.270	88.297
56006030	AXV/DSTA-3x35-0,6/1kV	mét	92.580	101.838
56006033	AXV/DSTA-3x50-0,6/1kV	mét	115.930	127.523
56006036	AXV/DSTA-3x70-0,6/1kV	mét	148.460	163.306
56006038	AXV/DSTA-3x95-0,6/1kV	mét	190.780	209.858
56006040	AXV/DSTA-3x120-0,6/1kV	mét	272.000	299.200
56006042	AXV/DSTA-3x150-0,6/1kV	mét	310.050	341.055
56006046	AXV/DSTA-3x185-0,6/1kV	mét	370.100	407.110
56006048	AXV/DSTA-3x240-0,6/1kV	mét	455.900	501.490

MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	Đ V T	ĐƠN GIÁ ĐẠI LÝ (đồng)	
			CHUA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
56006053	AXV/DSTA-3x300-0,6/1kV	mét	548.370	603.207
56006056	AXV/DSTA-3x400-0,6/1kV	mét	682.130	750.343
	<u>Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ -0,6/1kV - TCVN 5935-1 (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC.</u>			
56006164	AXV/DSTA-4x16-0,6/1kV	mét	65.990	72.589
56006165	AXV/DSTA-4x25-0,6/1kV	mét	92.160	101.376
56006166	AXV/DSTA-4x35-0,6/1kV	mét	110.200	121.220
56006168	AXV/DSTA-4x50-0,6/1kV	mét	143.770	158.147
56006169	AXV/DSTA-4x70-0,6/1kV	mét	185.050	203.555
56006170	AXV/DSTA-4x95-0,6/1kV	mét	264.590	291.049
56006171	AXV/DSTA-4x120-0,6/1kV	mét	314.840	346.324
56006172	AXV/DSTA-4x150-0,6/1kV	mét	395.750	435.325
56006174	AXV/DSTA-4x185-0,6/1kV	mét	465.590	512.149
56006175	AXV/DSTA-4x240-0,6/1kV	mét	581.520	639.672
56006178	AXV/DSTA-4x300-0,6/1kV	mét	705.790	776.369
56006179	AXV/DSTA-4x400-0,6/1kV	mét	881.360	969.496
	<u>Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ - 0,6/1kV -TCVN 5935-1 (3 lõi pha+1lõi đất, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC.</u>			
56010620	AXV/DSTA-3x10+1x6 -0,6/1kV	mét	52.340	57.574
56008032	AXV/DSTA-3x16+1x10 -0,6/1kV	mét	72.350	79.585
56008033	AXV/DSTA-3x25+1x16-0,6/1kV	mét	87.160	95.876
56010634	AXV/DSTA-3x50+1x25-0,6/1kV	mét	132.400	145.640
56010635	AXV/DSTA-3x50+1x35-0,6/1kV	mét	137.610	151.371
56008036	AXV/DSTA-3x70+1x35-0,6/1kV	mét	170.140	187.154
56008037	AXV/DSTA-3x70+1x50-0,6/1kV	mét	175.880	193.468
56008038	AXV/DSTA-3x95+1x50-0,6/1kV	mét	241.550	265.705
56008039	AXV/DSTA-3x95+1x70-0,6/1kV	mét	252.610	277.871
56008040	AXV/DSTA-3x120+1x70-0,6/1kV	mét	296.910	326.601
56008041	AXV/DSTA-3x120+1x95-0,6/1kV	mét	308.590	339.449
56008042	AXV/DSTA-3x150+1x70-0,6/1kV	mét	352.900	388.190
56006182	AXV/DSTA-3x150+1x95-0,6/1kV	mét	367.280	404.008
56008043	AXV/DSTA-3x185+1x95-0,6/1kV	mét	418.890	460.779
56008044	AXV/DSTA-3x185+1x120-0,6/1kV	mét	430.360	473.396
56008045	AXV/DSTA-3x240+1x120-0,6/1kV	mét	523.250	575.575
56008046	AXV/DSTA-3x240+1x150-0,6/1kV	mét	542.120	596.332
56008047	AXV/DSTA-3x240+1x185-0,6/1kV	mét	559.210	615.131
56013611	AXV/DSTA-3x300+1x150-0,6/1kV	mét	634.800	698.280
56008049	AXV/DSTA-3x300+1x185-0,6/1kV	mét	655.540	721.094
56008050	AXV/DSTA-3x400+1x185-0,6/1kV	mét	785.030	863.533
56008051	AXV/DSTA-3x400+1x240-0,6/1kV	mét	814.010	895.411

- Thuế giá trị gia tăng 10%

-Tất cả thông báo trước đây đều không còn hiệu lực áp dụng

-Ngoài những quy cách trên CADIVI có thể sản xuất những sản phẩm theo các kết cấu khác có tiết diện tương đương theo yêu cầu của khách hàng.

BẢNG 19
GIÁ BÁN SẢN PHẨM
Áp dụng ngày 6-10-2024

MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	Đ V T	ĐƠN GIÁ ĐẠI LÝ (đồng)	
			CHUA THUẾ	CÓ THUẾ
			GTGT	GTGT
	<u>Cáp trung thế treo -12/20 (24) kV hoặc 12,7/22 (24) kV - TCVN 5935-1995 (ruột nhôm, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, vỏ PVC)</u>			
56007697	AX1V-25-12.7/22(24) kV	mét	48.670	53.537
56007700	AX1V-35-12.7/22(24) kV	mét	52.950	58.245
56007704	AX1V-50-12.7/22(24) kV	mét	62.360	68.596
56007709	AX1V-70-12.7/22(24) kV	mét	74.020	81.422
56007712	AX1V-95-12.7/22(24) kV	mét	88.460	97.306
56007715	AX1V-120-12.7/22(24) kV	mét	101.610	111.771
56007719	AX1V-150-12.7/22(24) kV	mét	116.270	127.897
56007724	AX1V-185-12.7/22(24) kV	mét	128.780	141.658
56007728	AX1V-240-12.7/22(24) kV	mét	154.450	169.895
56007734	AX1V-300-12.7/22(24) kV	mét	182.800	201.080
56007739	AX1V-400-12.7/22(24) kV	mét	210.180	231.198
	<u>Cáp trung thế treo -12/20 (24) kV hoặc 12,7/22 (24) kV - TCVN 5935-2 (ruột nhôm, có chống thấm, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, vỏ PVC)</u>			
56006312	AX1V/WBC-25-12.7/22(24) kV	mét	48.350	53.185
56006314	AX1V/WBC-35-12.7/22(24) kV	mét	55.830	61.413
56006316	AX1V/WBC-50-12.7/22(24) kV	mét	65.780	72.358
56006320	AX1V/WBC-70-12.7/22(24) kV	mét	78.400	86.240
56006322	AX1V/WBC-95-12.7/22(24) kV	mét	92.630	101.893
56008068	AX1V/WBC-120-12.7/22(24) kV	mét	106.640	117.304
56006326	AX1V/WBC-150-12.7/22(24) kV	mét	119.800	131.780
56006330	AX1V/WBC-185-12.7/22(24) kV	mét	139.050	152.955
56006332	AX1V/WBC-240-12.7/22(24) kV	mét	166.320	182.952
56006336	AX1V/WBC-300-12.7/22(24) kV	mét	197.020	216.722
56006340	AX1V/WBC-400-12.7/22(24) kV	mét	238.310	262.141
	<u>Cáp trung thế có màn chắn kim loại -12/20 (24) kV hoặc 12,7/22 (24) kV - TCVN 5935-2/IEC60502-2 (1 lõi, ruột nhôm, bán dẫn ruột dẫn,cách điện XLPE, bán dẫn cách điện, màn chắn kim loại , vỏ PVC)</u>			
56006363	AXV/S-25-12.7/22(24) kV	mét	102.830	113.113
56006365	AXV/S-35-12.7/22(24) kV	mét	111.280	122.408
56006368	AXV/S-50-12.7/22(24) kV	mét	123.420	135.762
56006371	AXV/S-70-12.7/22(24) kV	mét	139.250	153.175
56006373	AXV/S-95-12.7/22(24) kV	mét	158.530	174.383
56006375	AXV/S-120-12.7/22(24) kV	mét	174.590	192.049
56006378	AXV/S-150-12.7/22(24) kV	mét	196.490	216.139
56006381	AXV/S-185-12.7/22(24) kV	mét	217.790	239.569
56006384	AXV/S-240-12.7/22(24) kV	mét	249.450	274.395
56006388	AXV/S-300-12.7/22(24) kV	mét	286.460	315.106
56006391	AXV/S-400-12.7/22(24) kV	mét	333.950	367.345
	<u>Cáp trung thế có màn chắn kim loại -12/20 (24) kV hoặc 12,7/22 (24) kV - TCVN 5935-2/IEC60502-2 (3 lõi, ruột nhôm, bán dẫn ruột dẫn,cách điện XLPE, bán dẫn cách điện, màn chắn kim loại cho từng lõi , vỏ PVC)</u>			
56007854	AXV/SE-3x50-12/20(24) kV	mét	415.950	457.545
56007857	AXV/SE-3x70-12/20(24) kV	mét	473.910	521.301
56007859	AXV/SE-3x95-12/20(24) kV	mét	537.340	591.074
56007861	AXV/SE-3x120-12/20(24) kV	mét	593.400	652.740
56007863	AXV/SE-3x150-12/20(24) kV	mét	672.420	739.662

MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	Đ V T	ĐƠN GIÁ ĐẠI LÝ (đồng)	
			CHUA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
56007867	AXV/SE-3x185-12/20(24) kV	mét	748.830	823.713
56007869	AXV/SE-3x240-12/20(24) kV	mét	854.160	939.576
56007874	AXV/SE-3x300-12/20(24) kV	mét	973.290	1.070.619
56007877	AXV/SE-3x400-12/20(24) kV	mét	1.133.600	1.246.960
	<u>Cáp trung thế có màn chắn kim loại, có giáp bảo vệ -12/20 (24) kV hoặc 12,7/22 (24) kV - TCVN 5935-2/IEC60502-2 (1 lõi, ruột nhôm, bán dẫn ruột dẫn,cách điện XLPE, bán dẫn cách điện, màn chắn kim loại , giáp bằng nhôm bảo vệ , vỏ PVC)</u>			
56006451	AXV/S-DATA-50-12/20(24) kV	mét	174.350	191.785
56006452	AXV/S-DATA-70-12/20(24) kV	mét	193.990	213.389
56006453	AXV/S-DATA-95-12/20(24) kV	mét	216.010	237.611
56006454	AXV/S-DATA-120-12/20(24) kV	mét	235.530	259.083
56006456	AXV/S-DATA-150-12/20(24) kV	mét	259.690	285.659
56006457	AXV/S-DATA-185-12/20(24) kV	mét	285.270	313.797
56006459	AXV/S-DATA-240-12/20(24) kV	mét	320.980	353.078
56006461	AXV/S-DATA-300-12/20(24) kV	mét	363.470	399.817
56006462	AXV/S-DATA-400-12/20(24) kV	mét	418.690	460.559
	<u>Cáp trung thế có màn chắn kim loại, có giáp bảo vệ -12/20 (24) kV hoặc 12,7/22 (24) kV - TCVN 5935-2/IEC60502-2 (3 lõi, ruột nhôm, bán dẫn ruột dẫn,cách điện XLPE, bán dẫn cách điện, màn chắn kim loại cho từng lõi,, giáp bằng thép bảo vệ , vỏ PVC)</u>			
56006400	AXV/SE-DSTA-3x50-12/20(24) kV	mét	534.960	588.456
56006401	AXV/SE-DSTA-3x70-12/20(24) kV	mét	595.060	654.566
56006402	AXV/SE-DSTA-3x95-12/20(24) kV	mét	675.280	742.808
56006403	AXV/SE-DSTA-3x120-12/20(24) kV	mét	736.930	810.623
56006405	AXV/SE-DSTA-3x150-12/20(24) kV	mét	845.710	930.281
56006406	AXV/SE-DSTA-3x185-12/20(24) kV	mét	967.340	1.064.074
56006407	AXV/SE-DSTA-3x240-12/20(24) kV	mét	1.107.420	1.218.162
56006409	AXV/SE-DSTA-3x300-12/20(24) kV	mét	1.235.120	1.358.632
56006411	AXV/SE-DSTA-3x400-12/20(24) kV	mét	1.410.660	1.551.726
	<u>Cáp trung thế có màn chắn kim loại, có giáp bảo vệ -12/20 (24) kV hoặc 12,7/22 (24) kV - TCVN 5935-2/IEC60502-2 (1 lõi, ruột nhôm, bán dẫn ruột dẫn,cách điện XLPE, bán dẫn cách điện, màn chắn kim loại , giáp sợi nhôm bảo vệ , vỏ PVC)</u>			
56006417	AXV/S/AWA-50-12/20(24) kV	mét	186.260	204.886
56006418	AXV/S/AWA-70-12/20(24) kV	mét	213.270	234.597
56006419	AXV/S/AWA-95-12/20(24) kV	mét	235.650	259.215
56006420	AXV/S/AWA-120-12/20(24) kV	mét	255.280	280.808
56006422	AXV/S/AWA-150-12/20(24) kV	mét	286.230	314.853
56006423	AXV/S/AWA-185-12/20(24) kV	mét	306.220	336.842
56006425	AXV/S/AWA-240-12/20(24) kV	mét	346.450	381.095
56006427	AXV/S/AWA-300-12/20(24) kV	mét	411.310	452.441
56006428	AXV/S/AWA-400-12/20(24) kV	mét	464.030	510.433
	<u>Cáp trung thế có màn chắn kim loại, có giáp bảo vệ -12/20 (24) kV hoặc 12,7/22 (24) kV - TCVN 5935-2/IEC60502-2 (3 lõi, ruột nhôm, bán dẫn ruột dẫn,cách điện XLPE, bán dẫn cách điện, màn chắn kim loại cho từng lõi, giáp sợi thép bảo vệ , vỏ PVC)</u>			
56006434	AXV/SE/SWA-3x50-12/20(24) kV	mét	641.360	705.496
56006435	AXV/SE/SWA-3x70-12/20(24) kV	mét	709.790	780.769
56006436	AXV/SE/SWA-3x95-12/20(24) kV	mét	822.380	904.618
56006437	AXV/SE/SWA-3x120-12/20(24) kV	mét	923.660	1.016.026
56006439	AXV/SE/SWA-3x150-12/20(24) kV	mét	1.037.790	1.141.569

MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	Đ V T	ĐƠN GIÁ ĐẠI LÝ (đồng)	
			CHUA THUẾ	CÓ THUẾ
			GTGT	GTGT
56006440	AXV/SE/SWA-3x185-12/20(24) kV	mét	1.124.080	1.236.488
56006442	AXV/SE/SWA-3x240-12/20(24) kV	mét	1.268.320	1.395.152
56006444	AXV/SE/SWA-3x300-12/20(24) kV	mét	1.408.040	1.548.844
56006445	AXV/SE/SWA-3x400-12/20(24) kV	mét	1.593.460	1.752.806
	<i>Cáp trung thế treo-12/20 (24) kV hoặc 12,7/22 (24) kV - TCVN 5935-2/IEC60502-1995 (ruột nhôm, lõi thép, cách điện XLPE,vỏ PVC)</i>			
56012853	AsXV-25/4,2-12/20(24) kV	mét	45.890	50.479
56012854	AsXV-35/6,2-12/20(24) kV	mét	55.410	60.951
56011532	AsXV-50/8-12/20(24) kV	mét	63.000	69.300
56011533	AsXV-70/11-12/20(24) kV	mét	72.090	79.299
56011534	AsXV-95/16-12/20(24) kV	mét	89.310	98.241
56007637	AsXV-120/19-12/20(24) kV	mét	105.680	116.248
56012858	AsXV-150/19-12/20(24) kV	mét	117.550	129.305
56012861	AsXV-185/24-12/20(24) kV	mét	137.020	150.722
56012862	AsXV-185/29-12/20(24) kV	mét	136.910	150.601
56012482	AsXV-240/32-12/20(24) kV	mét	165.790	182.369
56012867	AsXV-300/39-12/20(24) kV	mét	195.630	215.193

- Thuế giá trị gia tăng 10%
- Tất cả thông báo trước đây đều không còn hiệu lực áp dụng
- Ngoài những quy cách trên CADIVI có thể sản xuất những sản phẩm theo các kết cấu khác có tiết diện tương đương theo yêu cầu của khách hàng.

CADIVI
ĐEM NGUỒN SÁNG ĐẾN MỌI NƠI

BẢNG 20
GIÁ BÁN SẢN PHẨM
Áp dụng ngày 6-10-2024

MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	Đ V T	ĐƠN GIÁ (đồng)	
			CHUA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
	<u>Cầu dao 2 pha:</u>			
51000027	CD 15A-2P	cái	41.870	45.220
51000000	CD 20A-2P	cái	48.470	52.348
51000001	CD 30A-2P	cái	56.640	61.171
51000002	CD 60A-2P	cái	106.280	114.782
51000003	CD 100A-2P	cái	193.020	208.462
	<u>Cầu dao 3 pha:</u>	cái		
51000004	CD 30A-3P	cái	66.840	72.187
51000005	CD 60A-3P	cái	125.480	135.518
51000006	CD 100A-3P	cái	227.760	245.981
	<u>Cầu dao 2 pha đảo:</u>	cái		
51000007	CDD 20A-2P	cái	57.940	62.575
51000008	CDD 30A-2P	cái	109.960	118.757
51000009	CDD 60A-2P	cái	134.950	145.746
	<u>Cầu dao 3 pha đảo:</u>	cái		
51000028	CDD 20A-3P	cái	103.840	112.147
51000010	CDD 30A-3P	cái	128.280	138.542
51000011	CDD 60A-3P	cái	194.110	209.639
	<u>Phụ kiện ống luồn</u>	cái		
60000093	Loại nối Ø 16	cái	850	918
60000094	Loại nối Ø 20	cái	1.340	1.447
60000095	Loại nối Ø 25	cái	2.160	2.333
60000096	Loại nối Ø 32	cái	3.280	3.542
60000142	ĐẾ ẨM ĐƠN	cái	9.000	9.720
60000046	ĐẾ ẨM ĐÔI	cái	14.780	15.962
60000025	NỐI CHỮ L CAE244/16	cái	1.690	1.825
60000012	NỐI CHỮ L CAE244/20	cái	2.640	2.851
60000026	NỐI CHỮ L CAE244/25	cái	4.540	4.903
60000017	NỐI CHỮ L CAE244/32	cái	6.960	7.517
60000014	NỐI CHỮ L CÓ NẮP CAE244/20N	cái	4.950	5.346
60000143	NỐI CHỮ L CÓ NẮP CAE244/25N	cái	8.690	9.385
60000049	NỐI CHỮ L CÓ NẮP CAE244/32N	cái	13.180	14.234
60000030	NỐI CHỮ T CAE246/16	cái	2.310	2.495
60000022	NỐI CHỮ T CAE246/20	cái	4.070	4.396
60000031	NỐI CHỮ T CAE246/25	cái	6.830	7.376
60000020	NỐI CHỮ T CAE246/32	cái	9.640	10.411
60000050	NỐI CHỮ T CÓ NẮP CAE 246/20N	cái	8.200	8.856
60000051	NỐI CHỮ T CÓ NẮP CAE 246/25N	cái	12.390	13.381
60000052	NỐI CHỮ T CÓ NẮP CAE 246/32N	cái	14.840	16.027
60000047	KHỚP NỐI GIẢM CAE20-16	cái	1.390	1.501
60000144	KHỚP NỐI GIẢM CAE25-20	cái	2.110	2.279
60000048	KHỚP NỐI GIẢM CAE32-20	cái	2.750	2.970
60000145	KHỚP NỐI GIẢM CAE32-25	cái	3.550	3.834
60000033	KẸP ĐỠ ỐNG CAE280/16	cái	1.100	1.188
60000001	KẸP ĐỠ ỐNG CAE280/20	cái	1.300	1.404
60000037	KẸP ĐỠ ỐNG CAE/280/25	cái	2.180	2.354

MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	Đ V T	ĐƠN GIÁ (đồng)	
			CHUA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
60000007	KẸP ĐỖ ỐNG CAE280/32	cái	3.250	3.510
60000029	ĐẦU VÀ KHỚP NỐI REN CAE258/16	cái	1.970	2.128
60000011	ĐẦU VÀ KHỚP NỐI REN CAE258/20	cái	2.420	2.614
60000035	ĐẦU VÀ KHỚP NỐI REN CAE258/25	cái	3.110	3.359
60000015	ĐẦU VÀ KHỚP NỐI REN CAE258/32	cái	5.930	6.404
60000027	Hộp nối tròn 1N có nắp CAE240/16/1	cái	10.210	11.027
60000009	Hộp nối tròn 1N có nắp CAE240/20/1	cái	10.760	11.621
60000008	Hộp nối tròn 1N có nắp CAE240/25/1	cái	11.290	12.193
60000024	Hộp nối tròn 2N có nắp CAE240/16/2	cái	10.210	11.027
60000032	Hộp nối tròn 2N có nắp CAE240/20/2	cái	10.760	11.621
60000006	Hộp nối tròn 2N có nắp CAE240/25/2	cái	11.290	12.193
60000146	Hộp nối tròn 2N vuông/ nắp CAE240/16/2A	cái	10.210	11.027
60000147	Hộp nối tròn 2N vuông/ nắp CAE240/20/2A	cái	10.760	11.621
60000148	Hộp nối tròn 2N vuông/ nắp CAE240/25/2A	cái	11.290	12.193
60000023	Hộp nối tròn 3N có nắp CAE240/16/3	cái	10.210	11.027
60000028	Hộp nối tròn 3N có nắp CAE240/20/3	cái	10.760	11.621
60000010	Hộp nối tròn 3N có nắp CAE240/25/3	cái	11.290	12.193
60000000	Hộp nối tròn 4N có nắp CAE240/16/4	cái	10.910	11.783
60000036	Hộp nối tròn 4N có nắp CAE240/20/4	cái	11.590	12.517
60000021	Hộp nối tròn 4N có nắp CAE240/25/4	cái	12.280	13.262
<u>Ống luồn đàn hồi</u>				
51000023	Ống luồn đàn hồi CAF-16	cuộn	235.170	253.984
51000024	Ống luồn đàn hồi CAF-20	cuộn	326.600	352.728
51000025	Ống luồn đàn hồi CAF-25	cuộn	363.890	393.001
51000026	Ống luồn đàn hồi CAF-32	cuộn	383.410	414.083
<u>Ống luồn thẳng</u>				
51000015	Ống luồn cứng F16	ống	25.160	27.173
51000017	Ống luồn cứng F20	ống	32.050	34.614
51000019	Ống luồn cứng F25	ống	43.370	46.840
51000021	Ống luồn cứng F32	ống	63.550	68.634
51000016	Ống luồn cứng Ø16-1250N-CA16H	ống	29.190	31.525
51000018	Ống luồn cứng Ø20-1250N-CA20H	ống	39.050	42.174
51000020	Ống luồn cứng Ø25-1250N-CA25H	ống	51.250	55.350
51000022	Ống luồn cứng Ø32-1250N-CA32H	ống	74.420	80.374

Thuế giá trị gia tăng 8%

Thuế GTGT áp dụng theo quy định Nhà nước tại thời điểm

-Tất cả thông báo trước đây đều không còn hiệu lực áp dụng

BẢNG 21
GIÁ BÁN SẢN PHẨM
Áp dụng ngày 6-10-2024

MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	Đ V T	ĐƠN GIÁ ĐẠI LÝ (đồng)	
			CHUA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
	<u>Cáp điện lực hạ thế chống cháy 0,6/1kV-AS/NZS 5000.1/IEC 60331-21,IEC 60332-3 CAT C, BS 6387 CAT C (1 lõi, ruột đồng, băng FR-Mica, cách điện FR-PVC)</u>			
56003522	CV/FR-1 -0,6/1kV	mét	8.010	8.811
56003524	CV/FR-1.5 -0,6/1kV	mét	9.900	10.890
56003526	CV/FR-2.5 -0,6/1kV	mét	13.320	14.652
56003529	CV/FR-4 -0,6/1kV	mét	20.200	22.220
56003532	CV/FR-6 -0,6/1kV	mét	27.340	30.074
56003571	CV/FR-10 -0,6/1kV	mét	42.140	46.354
56003574	CV/FR-16-0,6/1kV	mét	65.950	72.545
56003576	CV/FR -25 -0,6/1kV	mét	101.660	111.826
56003577	CV/FR -35 -0,6/1kV	mét	137.260	150.986
56003544	CV/FR -50 -0,6/1kV	mét	188.820	207.702
56003581	CV/FR -70 -0,6/1kV	mét	263.030	289.333
56003582	CV/FR -95 -0,6/1kV	mét	359.780	395.758
56003584	CV/FR -120-0,6/1kV	mét	468.280	515.108
56003585	CV/FR -150-0,6/1kV	mét	555.450	610.995
56003587	CV/FR -185-0,6/1kV	mét	690.980	760.078
56003589	CV/FR -240-0,6/1kV	mét	900.590	990.649
56003592	CV/FR -300-0,6/1kV	mét	1.124.210	1.236.631
56003595	CV/FR -400-0,6/1kV	mét	1.407.110	1.547.821
	<u>Cáp điện lực hạ thế chống cháy 0,6/1kV-TCVN 5935-1/IEC 60502-1,IEC 60332-3 CAT C, BS 6387 CAT C (1 lõi, ruột đồng,băng Mica, cách điện XLPE, vỏ FR-PVC)</u>			
56003631	CXV/FR -1x-1-0,6/1kV	mét	10.970	12.067
56003635	CXV/FR -1x-1.5-0,6/1kV	mét	13.000	14.300
56003638	CXV/FR -1x-2.5-0,6/1kV	mét	16.960	18.656
56003642	CXV/FR -1x-4-0,6/1kV	mét	23.090	25.399
56003647	CXV/FR -1x-6-0,6/1kV	mét	30.230	33.253
56003651	CXV/FR-10-0,6/1kV	mét	44.800	49.280
56003944	CXV/FR-1x16-0,6/1kV	mét	68.960	75.856
56003948	CXV/FR-1x25-0,6/1kV	mét	107.620	118.382
56003950	CXV/FR-1x35-0,6/1kV	mét	139.440	153.384
56003954	CXV/FR-1x50-0,6/1kV	mét	190.790	209.869
56003959	CXV/FR-1x70-0,6/1kV	mét	270.040	297.044
56003961	CXV/FR-1x95-0,6/1kV	mét	370.340	407.374
56003966	CXV/FR-1x120-0,6/1kV	mét	498.030	547.833
56003969	CXV/FR-1x150-0,6/1kV	mét	575.130	632.643
56003973	CXV/FR-1x185-0,6/1kV	mét	717.840	789.624
56003978	CXV/FR-1x240-0,6/1kV	mét	942.560	1.036.816
56003986	CXV/FR-1x300-0,6/1kV	mét	1.174.770	1.292.247
56003992	CXV/FR-1x400-0,6/1kV	mét	1.446.370	1.591.007
56003994	CXV/FR-1x500-0,6/1kV	mét	1.839.310	2.023.241
56003996	CXV/FR-1x630-0,6/1kV	mét	2.362.780	2.599.058
	<u>Cáp điện lực hạ thế chống cháy 0,6/1kV-TCVN 5935-1/IEC 60502-1,IEC 60332-3 CAT C, BS 6387 CAT C (2 lõi, ruột đồng, băng Mica, cách điện XLPE, vỏ FR-PVC)</u>			
56003720	CXV/FR-2x1-0,6/1kV	mét	31.160	34.276
56003726	CXV/FR-2x1.5-0,6/1kV	mét	35.990	39.589
56003732	CXV/FR-2x2.5-0,6/1kV	mét	44.610	49.071
56003741	CXV/FR-2x4-0,6/1kV	mét	60.360	66.396
56003750	CXV/FR-2x6-0,6/1kV	mét	76.910	84.601
56004002	CXV/FR-2x10-0,6/1kV	mét	102.580	112.838
56004005	CXV/FR-2x16 -0,6/1kV	mét	158.320	174.152
56004007	CXV/FR-2x25 -0,6/1kV	mét	232.040	255.244

MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	Đ V T	ĐƠN GIÁ ĐẠI LÝ (đồng)	
			CHUA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
56004008	CXV/FR-2x35 -0,6/1kV	mét	304.670	335.137
56004011	CXV/FR-2x50 -0,6/1kV	mét	404.720	445.192
56004013	CXV/FR-2x70 -0,6/1kV	mét	553.540	608.894
56004014	CXV/FR-2x95 -0,6/1kV	mét	746.620	821.282
56004016	CXV/FR-2x120-0,6/1kV	mét	1.009.500	1.110.450
56004017	CXV/FR-2x150-0,6/1kV	mét	1.188.610	1.307.471
56004019	CXV/FR-2x185-0,6/1kV	mét	1.472.310	1.619.541
56004021	CXV/FR-2x240-0,6/1kV	mét	1.908.040	2.098.844
56004025	CXV/FR-2x300-0,6/1kV	mét	2.380.420	2.618.462
56004027	CXV/FR-2x400-0,6/1kV	mét	3.000.730	3.300.803
	Cáp điện lực hạ thế chống cháy 0,6/1kV-TCVN 5935-1/IEC 60502-1,IEC 60332-3 CAT C, BS 6387 CAT C (3 lõi, ruột đồng, băng Mica, cách điện XLPE, vỏ FR-PVC)			
56003768	CXV/FR-3x1-0,6/1kV	mét	38.360	42.196
56003774	CXV/FR-3x1.5-0,6/1kV	mét	44.510	48.961
56003780	CXV/FR-3x2.5-0,6/1kV	mét	57.010	62.711
56003789	CXV/FR-3x4-0,6/1kV	mét	78.200	86.020
56003798	CXV/FR-3x6-0,6/1kV	mét	101.290	111.419
56004030	CXV/FR-3x10-0,6/1kV	mét	148.270	163.097
56004033	CXV/FR-3x16 -0,6/1kV	mét	218.600	240.460
56004035	CXV/FR-3x25 -0,6/1kV	mét	330.460	363.506
56004000	CXV/FR-3x35 -0,6/1kV	mét	435.040	478.544
56004038	CXV/FR-3x50 -0,6/1kV	mét	585.060	643.566
56004040	CXV/FR-3x70 -0,6/1kV	mét	807.160	887.876
56004041	CXV/FR-3x95 -0,6/1kV	mét	1.095.540	1.205.094
56004043	CXV/FR-3x120-0,6/1kV	mét	1.468.560	1.615.416
56004044	CXV/FR-3x150-0,6/1kV	mét	1.754.760	1.930.236
56004046	CXV/FR-3x185-0,6/1kV	mét	2.158.850	2.374.735
56004048	CXV/FR-3x240-0,6/1kV	mét	2.792.590	3.071.849
56004052	CXV/FR-3x300-0,6/1kV	mét	3.493.810	3.843.191
56004054	CXV/FR-3x400-0,6/1kV	mét	4.438.670	4.882.537
	Cáp điện lực hạ thế chống cháy 0,6/1kV-TCVN 5935-1/IEC 60502-1,IEC 60332-3 CAT C, BS 6387 CAT C (4 lõi, ruột đồng, băng Mica, cách điện XLPE, vỏ FR-PVC)			
56003815	CXV/FR-4x1-0,6/1kV	mét	47.450	52.195
56003821	CXV/FR-4x1.5-0,6/1kV	mét	55.970	61.567
56003828	CXV/FR-4x2.5-0,6/1kV	mét	68.810	75.691
56003837	CXV/FR-4x4-0,6/1kV	mét	98.920	108.812
56003846	CXV/FR-4x6-0,6/1kV	mét	129.240	142.164
56003856	CXV/FR-4x10-0,6/1kV	mét	189.700	208.670
56004059	CXV/FR-4x16 -0,6/1kV	mét	285.890	314.479
56004061	CXV/FR-4x25 -0,6/1kV	mét	427.920	470.712
56004063	CXV/FR-4x35 -0,6/1kV	mét	567.790	624.569
56004067	CXV/FR-4x50 -0,6/1kV	mét	770.250	847.275
56004070	CXV/FR-4x70 -0,6/1kV	mét	1.066.400	1.173.040
56004072	CXV/FR-4x95 -0,6/1kV	mét	1.448.450	1.593.295
56004074	CXV/FR-4x120-0,6/1kV	mét	1.849.600	2.034.560
56004075	CXV/FR-4x150-0,6/1kV	mét	2.313.500	2.544.850
56004077	CXV/FR-4x185-0,6/1kV	mét	2.871.340	3.158.474
56004079	CXV/FR-4x240-0,6/1kV	mét	3.736.430	4.110.073
56004083	CXV/FR-4x300-0,6/1kV	mét	4.646.580	5.111.238
56004085	CXV/FR-4x400-0,6/1kV	mét	5.940.570	6.534.627
	Cáp điện lực hạ thế chống cháy 0,6/1kV-TCVN 5935-1/IEC 60502-1,IEC 60332-3 CAT C, BS 6387 CAT C (3+1 lõi, ruột đồng, băng Mica, cách điện XLPE, vỏ FR-PVC)			
56011736	CXV/FR-3x2.5+1x1.5 -0,6/1kV	mét	70.080	77.088
56003879	CXV/FR-3x4+1x2.5 -0,6/1kV	mét	93.070	102.377
56003887	CXV/FR-3x6+1x4 -0,6/1kV	mét	121.910	134.101
56008927	CXV/FR-3x10+1x6 -0,6/1kV	mét	175.130	192.643
56004088	CXV/FR-3x16+1x10 -0,6/1kV	mét	271.320	298.452
56004091	CXV/FR-3x25+1x16 -0,6/1kV	mét	394.680	434.148

MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	Đ V T	ĐƠN GIÁ ĐẠI LÝ (đồng)	
			CHUA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
56004094	CXV/FR-3x35+1x16 -0,6/1kV	mét	500.120	550.132
56004095	CXV/FR-3x35+1x25 -0,6/1kV	mét	534.440	587.884
56004099	CXV/FR-3x50+1x25 -0,6/1kV	mét	691.150	760.265
56004100	CXV/FR-3x50+1x35 -0,6/1kV	mét	725.790	798.369
56004102	CXV/FR-3x70+1x35 -0,6/1kV	mét	948.330	1.043.163
56004103	CXV/FR-3x70+1x50 -0,6/1kV	mét	994.630	1.094.093
56004104	CXV/FR-3x95+1x50 -0,6/1kV	mét	1.285.270	1.413.797
56004105	CXV/FR-3x95+1x70 -0,6/1kV	mét	1.358.870	1.494.757
56004109	CXV/FR-3x120+1x70-0,6/1kV	mét	1.694.330	1.863.763
56004110	CXV/FR-3x120+1x95-0,6/1kV	mét	1.804.490	1.984.939
56004001	CXV/FR-3x150+1x70-0,6/1kV	mét	2.014.100	2.215.510
56004111	CXV/FR-3x150+1x95-0,6/1kV	mét	2.113.900	2.325.290
56004112	CXV/FR-3x185+1x95-0,6/1kV	mét	2.541.890	2.796.079
56004116	CXV/FR-3x240+1x120-0,6/1kV	mét	3.276.230	3.603.853
56004117	CXV/FR-3x240+1x150-0,6/1kV	mét	3.380.130	3.718.143
56004118	CXV/FR-3x240+1x185-0,6/1kV	mét	3.528.630	3.881.493
56004121	CXV/FR-3x300+1x150-0,6/1kV	mét	4.074.750	4.482.225
56004122	CXV/FR-3x300+1x185-0,6/1kV	mét	4.211.760	4.632.936
56004126	CXV/FR-3x400+1x185-0,6/1kV	mét	5.196.330	5.715.963
56004128	CXV/FR-3x400+1x240-0,6/1kV	mét	5.410.610	5.951.671

- Thuế giá trị gia tăng 10%
-Tất cả thông báo trước đây đều không còn hiệu lực áp dụng
-Ngoài những quy cách trên CADIVI có thể sản xuất những sản phẩm theo các kết cấu khác có tiết diện tương đương theo yêu cầu của khách hàng.

BẢNG 22
GIÁ BÁN SẢN PHẨM
Áp dụng ngày 6-10-2024

MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	Đ V T	ĐƠN GIÁ ĐẠI LÝ (đồng)	
			CHUA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
	<u>Cáp chậm cháy không vỏ, ít khói, không halogen , bọc cách điện XL-LSHF 450/750V- BS- EN 50525-3-41</u>			
56014610	CE/FRT-LSHF-1.5- 450/750V	mét	7.710	8.481
56014611	CE/FRT-LSHF-2.5 - 450/750V	mét	11.060	12.166
56014612	CE/FRT-LSHF-4 - 450/750V	mét	17.000	18.700
56014613	CE/FRT-LSHF-6 - 450/750V	mét	24.550	27.005
56014231	CE/FRT-LSHF-10 - 450/750V	mét	40.090	44.099
56014614	CE/FRT-LSHF-16 -450/750V	mét	61.450	67.595
56014615	CE/FRT-LSHF-25 -450/750V	mét	96.140	105.754
56014230	CE/FRT-LSHF-35 -450/750V	mét	132.040	145.244
56014616	CE/FRT-LSHF-50 -450/750V	mét	180.280	198.308
56014617	CE/FRT-LSHF-70 -450/750V	mét	255.380	280.918
56014618	CE/FRT-LSHF-95 -450/750V	mét	352.850	388.135
56014619	CE/FRT-LSHF-120 -450/750V	mét	456.580	502.238
56014620	CE/FRT-LSHF-150 -450/750V	mét	547.330	602.063
56014621	CE/FRT-LSHF-185 -450/750V	mét	683.230	751.553
56014631	CE/FRT-LSHF-240 -450/750V	mét	893.680	983.048
	<u>Dây điện lực chậm cháy (Ruột đồng, cách điện FR-PVC): CV/FRT-0,6/1kV -AS/NZS 5000.1/ IEC 60332-1,3 CAT C</u>			
56002781	CV/FRT-1.5 -0,6/1kV	mét	7.760	8.536
56002782	CV/FRT-2.5-0,6/1kV	mét	11.140	12.254
56002783	CV/FRT-4 -0,6/1kV	mét	17.330	19.063
56002784	CV/FRT-6 -0,6/1kV	mét	24.870	27.357
56002785	CV/FRT-10 -0,6/1kV	mét	39.910	43.901
56002814	CV/FRT-16-0,6/1kV	mét	59.580	65.538
56002816	CV/FRT-25-0,6/1kV	mét	93.840	103.224
56002817	CV/FRT-35-0,6/1kV	mét	128.550	141.405
56002820	CV/FRT-50-0,6/1kV	mét	178.980	196.878
56002822	CV/FRT-70-0,6/1kV	mét	252.020	277.222
56002823	CV/FRT-95-0,6/1kV	mét	347.560	382.316
56002825	CV/FRT-120-0,6/1kV	mét	448.410	493.251
56002826	CV/FRT-150-0,6/1kV	mét	532.870	586.157
56002828	CV/FRT-185-0,6/1kV	mét	663.460	729.806
56002830	CV/FRT-240-0,6/1kV	mét	868.670	955.537
56002834	CV/FRT-300-0,6/1kV	mét	1.087.440	1.196.184
56002836	CV/FRT-400-0,6/1kV	mét	1.384.570	1.523.027
56002837	CV/FRT-500-0,6/1kV	mét	1.769.550	1.946.505
56002838	CV/FRT-630-0,6/1kV	mét	2.275.290	2.502.819
	<u>Cáp điện lực hạ thế chậm cháy 0,6/1kV-TCVN 5935-1/IEC 60502-1,IEC 60332-3 CAT C (1 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ FR-PVC)</u>			
56002839	CXV/FRT-1x1 -0,6/1kV	mét	7.430	8.173
56002841	CXV/FRT-1x1.5 -0,6/1kV	mét	9.260	10.186
56002843	CXV/FRT-1x2.5 -0,6/1kV	mét	13.180	14.498

MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	Đ V T	ĐƠN GIÁ ĐẠI LÝ (đồng)	
			CHUA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
56002846	CXV/FRT-1x4 -0,6/1kV	mét	18.950	20.845
56002849	CXV/FRT-1x6 -0,6/1kV	mét	26.060	28.666
56002905	CXV/FRT-1x10 -0,6/1kV	mét	40.350	44.385
56002908	CXV/FRT-1x16 -0,6/1kV	mét	64.110	70.521
56002855	CXV/FRT-1x25 -0,6/1kV	mét	98.370	108.207
56002910	CXV/FRT-1x35 -0,6/1kV	mét	133.870	147.257
56002913	CXV/FRT-1x50 -0,6/1kV	mét	180.450	198.495
56002915	CXV/FRT-1x70 -0,6/1kV	mét	254.730	280.203
56002916	CXV/FRT-1x95 -0,6/1kV	mét	349.250	384.175
56002918	CXV/FRT-1x120-0,6/1kV	mét	455.080	500.588
56002919	CXV/FRT-1x150-0,6/1kV	mét	541.010	595.111
56002921	CXV/FRT-1x185-0,6/1kV	mét	675.550	743.105
56002923	CXV/FRT-1x240-0,6/1kV	mét	883.140	971.454
56002927	CXV/FRT-1x300-0,6/1kV	mét	1.106.440	1.217.084
56002929	CXV/FRT-1x400-0,6/1kV	mét	1.409.670	1.550.637
	Cáp điện lực hạ thế chống cháy 0,6/1kV-TCVN 5935-1/IEC 60502-1,IEC 60332-3 CAT C (2 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ FR-PVC)			
56002856	CXV/FRT-2x1-0,6/1kV	mét	22.370	24.607
56002858	CXV/FRT-2x1.5-0,6/1kV	mét	26.760	29.436
56002860	CXV/FRT-2x2.5-0,6/1kV	mét	35.250	38.775
56002863	CXV/FRT-2x4-0,6/1kV	mét	50.350	55.385
56002866	CXV/FRT-2x6-0,6/1kV	mét	66.620	73.282
56002932	CXV/FRT-2x10-0,6/1kV	mét	99.140	109.054
56002935	CXV/FRT-2x16 -0,6/1kV	mét	148.450	163.295
56002937	CXV/FRT-2x25 -0,6/1kV	mét	220.020	242.022
56002938	CXV/FRT-2x35 -0,6/1kV	mét	293.290	322.619
56002941	CXV/FRT-2x50 -0,6/1kV	mét	387.920	426.712
56002943	CXV/FRT-2x70 -0,6/1kV	mét	539.200	593.120
56002944	CXV/FRT-2x95 -0,6/1kV	mét	734.350	807.785
56002946	CXV/FRT-2x120-0,6/1kV	mét	953.350	1.048.685
56002947	CXV/FRT-2x150-0,6/1kV	mét	1.134.930	1.248.423
56002949	CXV/FRT-2x185-0,6/1kV	mét	1.408.320	1.549.152
56002951	CXV/FRT-2x240-0,6/1kV	mét	1.836.370	2.020.007
56002955	CXV/FRT-2x300-0,6/1kV	mét	2.300.610	2.530.671
56002957	CXV/FRT-2x400-0,6/1kV	mét	2.927.770	3.220.547
	Cáp điện lực hạ thế chống cháy 0,6/1kV-TCVN 5935-1/IEC 60502-1,IEC 60332-3 CAT C (3 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ FR-PVC)			
56002872	CXV/FRT-3x1-0,6/1kV	mét	26.660	29.326
56002874	CXV/FRT-3x1.5-0,6/1kV	mét	32.650	35.915
56002876	CXV/FRT-3x2.5-0,6/1kV	mét	44.330	48.763
56002879	CXV/FRT-3x4-0,6/1kV	mét	64.430	70.873
56002882	CXV/FRT-3x6-0,6/1kV	mét	87.470	96.217
56002960	CXV/FRT-3x10-0,6/1kV	mét	132.920	146.212
56002963	CXV/FRT-3x16 -0,6/1kV	mét	206.110	226.721
56002965	CXV/FRT-3x25 -0,6/1kV	mét	310.920	342.012
56002966	CXV/FRT-3x35 -0,6/1kV	mét	417.540	459.294
56002969	CXV/FRT-3x50 -0,6/1kV	mét	557.630	613.393
56002971	CXV/FRT-3x70 -0,6/1kV	mét	783.530	861.883
56002972	CXV/FRT-3x95 -0,6/1kV	mét	1.074.550	1.182.005
56002974	CXV/FRT-3x120-0,6/1kV	mét	1.394.410	1.533.851
56002975	CXV/FRT-3x150-0,6/1kV	mét	1.658.980	1.824.878
56002977	CXV/FRT-3x185-0,6/1kV	mét	2.071.770	2.278.947
56002979	CXV/FRT-3x240-0,6/1kV	mét	2.708.430	2.979.273
56002983	CXV/FRT-3x300-0,6/1kV	mét	3.387.380	3.726.118
56002985	CXV/FRT-3x400-0,6/1kV	mét	4.317.100	4.748.810

MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	Đ V T	ĐƠN GIÁ ĐẠI LÝ (đồng)	
			CHUA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
	<u>Cáp điện lực hạ thế chậm cháy 0,6/1kV-TCVN 5935-1/IEC 60502-1,IEC 60332-3 CAT C (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ FR-PVC)</u>			
56002887	CXV/FRT-4x1-0,6/1kV	mét	31.950	35.145
56002889	CXV/FRT-4x1.5-0,6/1kV	mét	39.740	43.714
56002891	CXV/FRT-4x2.5-0,6/1kV	mét	54.520	59.972
56002894	CXV/FRT-4x4-0,6/1kV	mét	80.900	88.990
56002897	CXV/FRT-4x6-0,6/1kV	mét	110.930	122.023
56002988	CXV/FRT-4x10-0,6/1kV	mét	170.660	187.726
56002991	CXV/FRT-4x16 -0,6/1kV	mét	266.150	292.765
56002993	CXV/FRT-4x25 -0,6/1kV	mét	403.640	444.004
56002994	CXV/FRT-4x35 -0,6/1kV	mét	544.290	598.719
56002997	CXV/FRT-4x50 -0,6/1kV	mét	733.220	806.542
56002999	CXV/FRT-4x70 -0,6/1kV	mét	1.034.530	1.137.983
56003000	CXV/FRT-4x95 -0,6/1kV	mét	1.420.070	1.562.077
56003002	CXV/FRT-4x120-0,6/1kV	mét	1.847.570	2.032.327
56003003	CXV/FRT-4x150-0,6/1kV	mét	2.203.600	2.423.960
56003005	CXV/FRT-4x185-0,6/1kV	mét	2.744.720	3.019.192
56003007	CXV/FRT-4x240-0,6/1kV	mét	3.588.850	3.947.735
56003011	CXV/FRT-4x300-0,6/1kV	mét	4.489.740	4.938.714
56003013	CXV/FRT-4x400-0,6/1kV	mét	5.725.410	6.297.951
	<u>Cáp điện lực hạ thế chậm cháy 0,6/1kV-TCVN 5935-1/IEC 60502-1,IEC 60332-3 CAT C (3+1 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ FR-PVC)</u>			
56007289	CXV/FRT-3x4+1x2.5 -0,6/1kV	mét	74.960	82.456
56007291	CXV/FRT-3x6+1x4 -0,6/1kV	mét	103.420	113.762
56008107	CXV/FRT-3x10+1x6 -0,6/1kV	mét	155.440	170.984
56003016	CXV/FRT-3x16+1x10 -0,6/1kV	mét	249.980	274.978
56003020	CXV/FRT-3x25+1x16 -0,6/1kV	mét	369.260	406.186
56003024	CXV/FRT-3x35+1x16 -0,6/1kV	mét	474.530	521.983
56003022	CXV/FRT-3x35+1x25 -0,6/1kV	mét	508.670	559.537
56003027	CXV/FRT-3x50+1x25 -0,6/1kV	mét	651.240	716.364
56003028	CXV/FRT-3x50+1x35 -0,6/1kV	mét	686.070	754.677
56003030	CXV/FRT-3x70+1x35 -0,6/1kV	mét	912.080	1.003.288
56003031	CXV/FRT-3x70+1x50 -0,6/1kV	mét	958.890	1.054.779
56003032	CXV/FRT-3x95+1x50 -0,6/1kV	mét	1.250.140	1.375.154
56003033	CXV/FRT-3x95+1x70 -0,6/1kV	mét	1.325.100	1.457.610
56003037	CXV/FRT-3x120+1x70-0,6/1kV	mét	1.651.060	1.816.166
56003036	CXV/FRT-3x120+1x95-0,6/1kV	mét	1.758.700	1.934.570
56003039	CXV/FRT-3x150+1x70-0,6/1kV	mét	1.969.340	2.166.274
56003040	CXV/FRT-3x150+1x95-0,6/1kV	mét	2.074.710	2.282.181
56003041	CXV/FRT-3x185+1x95-0,6/1kV	mét	2.428.150	2.670.965
56003042	CXV/FRT-3x185+1x120-0,6/1kV	mét	2.592.430	2.851.673
56003047	CXV/FRT-3x240+1x120-0,6/1kV	mét	3.255.540	3.581.094
56003046	CXV/FRT-3x240+1x150-0,6/1kV	mét	3.361.940	3.698.134
56003045	CXV/FRT-3x240+1x185 -0,6/1kV	mét	3.501.340	3.851.474
56003050	CXV/FRT-3x300+1x150-0,6/1kV	mét	4.063.830	4.470.213
56003051	CXV/FRT-3x300+1x185-0,6/1kV	mét	4.080.790	4.488.869
56003055	CXV/FRT-3x400+1x185-0,6/1kV	mét	5.010.170	5.511.187
56003057	CXV/FRT-3x400+1x240-0,6/1kV	mét	5.379.100	5.917.010

- Thuế giá trị gia tăng 10%

-Tất cả thông báo trước đây đều không còn hiệu lực áp dụng

-Ngoài những quy cách trên CADIVI có thể sản xuất những sản phẩm theo các kết cấu khác có tiết diện tương đương theo yêu cầu của khách hàng.

BẢNG 23
GIÁ BÁN SẢN PHẨM
Áp dụng ngày 6-10-2024

MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	Đ V T	ĐƠN GIÁ ĐẠI LÝ (đồng)	
			CHUA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
	<u>Dây nhôm lõi thép: As hoặc (ACSR) -TCVN 5064</u>			
53002325	As 50/8	M	18.520	20.372
53002326	As 70/11	M	25.900	28.490
53002328	As 95/16	M	35.890	39.479
53002330	As 120/19	M	47.330	52.063
53002331	As 120/27	M	47.290	52.019
53002332	As 150/19	M	55.640	61.204
53002333	As 150/24	M	56.690	62.359
53002335	As 185/24	M	68.330	75.163
53002336	As 185/29	M	68.640	75.504
53002339	As 240/32	M	89.350	98.285
53002340	As 240/39	M	89.800	98.780
53002342	As 300/39	M	112.590	123.849
53002348	As 330/43	M	124.960	137.456
53002351	As 400/51	M	148.110	162.921
	<u>Dây nhôm trần xoắn: A</u>			
53001994	A-50	M	15.300	16.830
53001996	A 70	M	23.130	25.443
53002002	A-95	M	30.400	33.440
53002005	A-120	M	37.180	40.898
53002007	A-150	M	46.570	51.227
53002011	A 185	M	59.400	65.340
53002012	A-240	M	74.800	82.280
53002018	A-300	M	90.380	99.418
53002022	A-400	M	122.020	134.222
	<u>Dây thép trần xoắn: (GSW hoặc TK)</u>			
53002498	TK 25	M	15.280	16.808
53002507	TK 35	M	22.340	24.574
53002519	TK 50	M	38.780	42.658
53002535	TK 70	M	50.840	55.924
53002549	TK 95	M	64.260	70.686
53002554	TK 120	M	78.780	86.658
	<u>Dây đồng trần xoắn C</u>			
53000076	C 10	M	35.040	38.544
53000082	C 16	M	55.190	60.709
53000088	C 25	M	86.220	94.842
53000091	C-35	M	121.000	133.100
53000098	C-50	M	174.710	192.181
53000107	C-70	M	241.680	265.848
53000113	C 95	M	328.660	361.526
53000118	C 120	M	422.020	464.222
53000123	C 150	M	516.950	568.645
53000127	C 185	M	643.510	707.861
53000133	C 240	M	835.440	918.984
53000141	C 300	M	1.010.850	1.111.935
53000149	C 400	M	1.365.470	1.502.017

- Thuế giá trị gia tăng 10%
-Tất cả thông báo trước đây đều không còn hiệu lực áp dụng
-Ngoài những quy cách trên CADIVI có thể sản xuất những sản phẩm theo các kết cấu khác có tiết diện tương đương theo yêu cầu của khách hàng.

MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	Đ V T	ĐƠN GIÁ ĐẠI LÝ (đồng)	
			CHUA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
	<u>Cáp năng lượng mặt trời: DC Solar cable -H1Z2Z2-K-1,5kV DC -EN 50168</u>			
56008708	H1Z2Z2-K-1.5 -1,5 kV DC	mét	11.880	13.068
56008709	H1Z2Z2-K-2.5 -1,5 kV DC	mét	16.620	18.282
56000028	H1Z2Z2-K-4 -1,5 kV DC	mét	22.510	24.761
56000054	H1Z2Z2-K-6 -1,5 kV DC	mét	32.080	35.288
56012214	H1Z2Z2-K-10 -1,5 kV DC	mét	50.690	55.759
56008712	H1Z2Z2-K-16 -1,5 kV DC	mét	78.020	85.822
56008713	H1Z2Z2-K-25 -1,5 kV DC	mét	118.780	130.658
56008714	H1Z2Z2-K-35 -1,5 kV DC	mét	164.960	181.456
56000029	H1Z2Z2-K-50 -1,5 kV DC	mét	242.410	266.651
56008716	H1Z2Z2-K-70 -1,5 kV DC	mét	326.640	359.304
56008717	H1Z2Z2-K-95 -1,5 kV DC	mét	422.160	464.376
56000030	H1Z2Z2-K-120 -1,5 kV DC	mét	529.870	582.857
56008719	H1Z2Z2-K-150 -1,5 kV DC	mét	701.830	772.013
56000031	H1Z2Z2-K-185 -1,5 kV DC	mét	836.530	920.183
56008721	H1Z2Z2-K-240-1,5 kV DC	mét	1.095.760	1.205.336
56008722	H1Z2Z2-K-300 -1,5 kV DC	mét	1.324.060	1.456.466

- Thuế giá trị gia tăng 10%
- Tất cả thông báo trước đây đều không còn hiệu lực áp dụng
-Ngoài những quy cách trên CADIVI có thể sản xuất những sản phẩm theo các kết cấu khác có tiết diện tương đương theo yêu cầu của khách hàng.

BẢNG 25
GIÁ BÁN SẢN PHẨM
Áp dụng ngày 6-10-2024

MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	Đ V T	ĐƠN GIÁ ĐẠI LÝ (đồng)	
			CHUA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
	<u>Cáp truyền số liệu</u>			
60000004	CAT 5E	Mét	10.300	11.330
60000002	CAT 6	Mét	12.940	14.234
	<u>Cáp đồng trục</u>			
60000056	S-5C-FB	Mét	7.390	8.129

- Thuế giá trị gia tăng 10%
- Tất cả thông báo trước đây đều không còn hiệu lực áp dụng
- Ngoài những quy cách trên CADIVI có thể sản xuất những sản phẩm theo các kết cấu khác có tiết diện tương đương theo yêu cầu của khách hàng.



NHÂN HIỆU CADIVI ĐÃ ĐĂNG KÝ TẠI CÁC QUỐC GIA
CADIVI TRADE MARK HAS BEEN REGISTERED IN



TEM CHỐNG HÀNG GIẢ
TRÊN SẢN PHẨM CADIVI CHÍNH HÃNG
HOLOGRAM AUTHENTICATION STICKERS ON CADIVI PRODUCTS

Nhằm tăng cường nhận dạng hàng chính hãng, đồng thời bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng, Công ty CADIVI áp dụng tem Chống Hàng Giả lên sản phẩm dây cáp điện CADIVI chính hãng.



Tem chống hàng giả là loại tem hologram 7 màu phản quang **đã được đăng ký quyền sở hữu trí tuệ và bảo hộ bản quyền tác giả theo luật Sở hữu trí tuệ**, được dán trên sản phẩm CADIVI.

- 1** - Cào lớp tráng bạc trên tem để lấy mã số xác thực.
- Nhấn tin theo hướng dẫn và cú pháp **3** được in trên tem chống hàng giả.
- 2** - Dùng điện thoại thông minh để quét mã QR code.
- Kết quả sẽ truy cập vào trang web <http://cadivi.vn/vn/chong-hang-gia.html>

VỊ TRÍ DÁN TEM

- Dây dẫn dụng (cuộn 100 mét): Tem được dán ở phần cuối nhàn.
- Cáp điện (bao gồm cả cáp trần) đánh cuộn (bàn): vị trí dán tem nằm tại đầu cáp bên trong hoặc bên ngoài, không dán lên bao nylon.
- Cáp điện (bao gồm cả cáp trần) đánh vào ture: vị trí dán tem tại đầu cáp phía bên ngoài, không dán lên bao nylon.
- **Lưu ý:**
Đối với cáp trần, tem vỡ của CADIVI được dán lên cáp trước, sau đó dán tem chống hàng giả lên tem vỡ.



CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM

Vietnam Electric Cable Corporation

Trụ sở: 70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Quận 1,

TP. HCM, Việt Nam

ĐT: (84.28) 3829 2971 - 3829 2972

Email: cadivi@cadivi.vn

cadivi.vn

CÁC ĐƠN VỊ THÀNH VIÊN | Members

CÔNG TY TNHH MTV CADIVI ĐỒNG NAI
CADIVI DONG NAI CO., LTD.

Địa chỉ: Đường số 1, KCN Long Thành, Xã Tam An, Huyện Long Thành, Đồng Nai
Address: Street No.1, Long Thanh IDZ, Tam An, Long Thanh District, Dong Nai Province
Tel: (0251) 3514 128 | Fax: (0251) 3514 120

CN CTY CP DÂY CÁP ĐIỆN VN - NM CADIVI MIỀN ĐÔNG
BRANCH OF CADIVI - CADIVI MIEN DONG FACTORY

Địa chỉ: Đường số 1, Khu Công Nghiệp Biên Hòa 1, Đồng Nai
Address: Street No.1, Bien Hoa 1 Industrial Zone, Dong Nai Province
Tel: (0251) 3836 165 - 3836 187 | Fax: (0251) 3836 444

CN CTY CP DÂY CÁP ĐIỆN VN - NM CADIVI SÀI GÒN
BRANCH OF CADIVI - CADIVI SAIGON FACTORY

Địa chỉ: Lô C2-4, Đ. N7, KCN Tân Phú Trung, Xã T. P. Trung, Huyện Củ Chi, Tp.HCM
Address: Lot C2-4, N7 St., Tan Phu Trung IDZ, Tan Phu Trung Ward, Cu Chi Dist., HCMC
Tel: (028) 6683 3602 | Fax: (028) 3796 8268

CN CTY CP DÂY CÁP ĐIỆN VN - NM CADIVI MIỀN TRUNG
BRANCH OF CADIVI - CADIVI MIEN TRUNG FACTORY

Địa chỉ: Đường số 2, KCN Hòa Cẩm, Q. Cẩm Lệ, Tp. Đà Nẵng
Address: Street No.2, Hoa Cam Industrial Zone, Cam Le Dist., Da Nang City
Tel: (0236) 3662 339 | Fax: (0236) 3662 379

CÔNG TY TNHH MTV CADIVI MIỀN BẮC
CADIVI MIEN BAC CO., LTD.

Địa chỉ: Lô D1-3, khu công nghiệp Đại Đồng, xã Hoàn Sơn, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh
Address: Lot D1-3, Dai Dong IDZ, Hoan Son, Tien Du, Bac Ninh Province
Tel: (0222) 222 0456 | Fax: (0222) 222 0456

CTY CP DÂY CÁP ĐIỆN VN - CN CADIVI TÂY NGUYÊN
CADIVI TAY NGUYEN BRANCH

Địa chỉ: 401 Phạm Văn Đồng, Tân Hòa, TP Buôn Ma Thuột, Daklak
Address: 401 Pham Van Dong Str., Tan Hoa, Buon Ma Thuot City, Daklak province
Tel: (0262) 3762 777 | Fax: (0262) 3763 777

KHO TRUNG TÂM
DISTRIBUTION DEPOT

Địa chỉ: Đường số 1, KCN Long Thành, Xã Tam An, Huyện Long Thành, Đồng Nai
Address: Street No.1, Long Thanh IDZ, Tam An, Long Thanh District, Dong Nai Province
Tel: (0251) 3514 124